



TRIỂN VỌNG CỦA CHỦ NGHĨA KIẾN TẠO ĐỐI VỚI LÝ THUYẾT QUAN HỆ QUỐC TẾ

Nguồn: Ted Hopf, "The Promise of Constructivism in International Relations Theory", *International Security*, Vol. 23, No. 1 (Summer 1998), pp. 171-200.

Biên dịch và Hiệu đính: Nguyễn Hoàng Như Thanh

Chủ nghĩa kiến tạo – kẻ thách thức sự thống trị liên tục của chủ nghĩa tân hiện thực và tân tự do thể chế trong nghiên cứu QHQT ở Hoa Kỳ - thường bị các học giả "dòng chính [mainstream]" đánh giá với rất nhiều sự nghi ngờ.¹ Có nhiều lý do giải thích cho sự chào đón [không thân thiện] này, trong đó ba nguyên nhân chính là việc các học giả dòng chính đánh giá, một cách sai lầm, thuyết kiến tạo có tính chất hậu hiện đại [postmodern] và phản thực chứng [antipositivist]; bản thân thuyết kiến tạo cũng mâu thuẫn trong việc áp dụng các phương pháp xã hội học dòng chính mà vẫn không phải hy sinh sự khác biệt về lý thuyết của chúng; và, có liên quan đến mâu thuẫn trên, sự thất bại của thuyết kiến tạo đối với việc phát triển một chương trình nghiên cứu khác biệt [so với hai lý thuyết dòng chính còn lại]. Trong bài viết này, tôi sẽ làm rõ các luận điểm của phái kiến tạo, chỉ ra sự khác biệt giữa dòng kiến tạo "thường quy" [conventional constructivism] và "phê phán" [critical constructivism], và đề xuất một chương trình nghiên cứu có khả năng cung cấp một cách tiếp cận khác đối với các vấn đề quan hệ quốc tế chính yếu được nghiên cứu và một vài ví dụ chỉ ra những gì mà chỉ có thuyết kiến tạo mới có thể đóng góp vào việc nghiên cứu chính trị quốc tế đó.

¹ Tác phẩm tân hiện thực kinh điển là Kenneth Waltz, *Theory of International Politics* (Reading, Mass.: Addison-Wesley, 1979). Cuộc tranh luận giữa hai phái tân hiện thực và tân tự do được giới thiệu và tổng kết bởi David A. Baldwin (chủ biên), *Neorealism and Neoliberalism* (New York: Columbia University Press, 1993). Có thể tìm thấy các thách thức từ thuyết kiến tạo trong Nicholas Greenwood Onuf, *World of Our Making: Rules and Rule in Social Theory and International Relations* (Columbia: University of South Carolina Press, 1989); Peter J. Katzenstein (chủ biên), *The Culture of National Security: Norms and Identity in World Politics* (New York: Columbia University Press, 1996); và Yosef Lapid và Friedrich V. Kratochwill (chủ biên), *The Return of Culture and Identity in IR Theory* (Boulder, Colo.: Lynne Rienner, 1996).

Thuyết kiến tạo mang lại cách tiếp cận khác đối với một số chủ đề trọng tâm của các lý thuyết QHQT, bao gồm: ý nghĩa của vô chính phủ và cân bằng quyền lực, mối quan hệ giữa bản sắc và lợi ích quốc gia, phân tích khái niệm quyền lực, và triển vọng thay đổi của chính trị quốc tế. Thuyết kiến tạo có thể được phân thành hai dòng “thường quy” và “phê phán”, dòng thứ hai này gần với các lý thuyết xã hội học phê phán hơn. Tham vọng cạnh tranh với các lý thuyết QHQT dòng chính của thuyết kiến tạo thường quy đòi hỏi nó phải có một chương trình nghiên cứu rõ ràng. Một chương trình nghiên cứu như thế bao gồm việc tái định nghĩa, dưới góc độ kiến tạo, các khái niệm của lý thuyết cân bằng đe dọa [balance-of-threat theory], về tình thế lưỡng nan an ninh, lý thuyết tân tự do về hợp tác, và lý thuyết hoà bình dân chủ. Chương trình nghiên cứu kiến tạo cũng có những chủ đề nghiên cứu riêng tập trung vào vấn đề bản sắc trong chính trị quốc tế và việc lý thuyết hoá chính trị nội bộ và văn hoá của các lý thuyết QHQT.

Phái kiến tạo thường quy và các chủ đề nghiên cứu của lý thuyết QHQT dòng chính

Vì cách phân tích lý thuyết kiến tạo tốt nhất là xem xét các chủ đề nghiên cứu mà nó tuyên bố có thể nắm rõ được, tôi sẽ giới thiệu các luận điểm của thuyết kiến tạo về một số vấn đề quan trọng bậc nhất của lý thuyết QHQT ngày nay.

Đơn vị và cấu trúc có quan hệ tương sinh [mutually constituted]

Cấu trúc ràng buộc và khuyến khích hành vi của đơn vị đến đâu, và đơn vị có thể thoát khỏi ràng buộc cấu trúc đến đâu? Trong CTQT, cấu trúc là một tập hợp các ràng buộc bất biến lên hành vi của quốc gia.² Dù rằng các ràng buộc này có thể là một hệ thống các động cơ vật chất (hay không có động cơ nào cả), chẳng hạn một cân bằng quyền lực hay thị trường, đối với thuyết kiến tạo điều quan trọng là hành vi [của đơn vị] tái định hình, hoặc không tái định hình, chủ thể và cấu trúc như thế nào.³ Ví dụ, trong chừng mực mà sự xuống thang của Mỹ ở VN là không thể lường tượng do Mỹ có bản sắc siêu cường, hành vi can thiệp quân sự “tạo nên” bản sắc siêu cường của nước này. Xuống thang khi đó là một hành vi không thể tưởng

² Đối với bài viết này, khái niệm về cấu trúc CTQT của phái tân hiện thực là quan trọng nhất. Mọi liên hệ tới phái tân hiện thực, trừ phi có ghi chú nào khác, đều là từ Waltz, *Theory of International Politics*.

³ Friedrich Kratochwill đề xuất rằng sự khác biệt như trên trong tiếp cận khái niệm cấu trúc là do chủ nghĩa cấu trúc [structuralism] được du nhập vào các lý thuyết QHQT không phải bằng con đường ngôn ngữ học xã hội [sociolinguistics] mà bởi con đường kinh tế vi mô [được Waltz khởi xướng]. Xem Friedrich V. Kratochwill, “Is the Ship of Culture at Sea or Returning?” trong Lapid và Kratochwill, *The Return of Culture and Identity*, tr. 211.

tượng được. Bằng cách thi hành hành vi can thiệp, Mỹ đã tái định hình bản sắc siêu cường, cũng như cấu trúc cũng gán một ý nghĩa lên hành vi của nước này [hành vi của một siêu cường]. Vì vậy, sự can thiệp của Mỹ vào VN đã tiếp tục duy trì ý nghĩa liên chủ thể [intersubjective] của hệ thống quốc tế về khái niệm “siêu cường”, nghĩa là những quốc gia sử dụng sức mạnh quân sự chống lại quốc gia khác.

Các hành vi, hay thái độ,⁴ chỉ có nghĩa trong một bối cảnh xã hội liên chủ thể. Các chủ thể phát triển mối quan hệ với nhau và kiến thức về nhau thông qua các chuẩn mực và thông lệ. Nếu thiếu các chuẩn mực, sự thực thi quyền lực hay hành vi sẽ trở nên vô nghĩa. Các chuẩn mực cấu thành sẽ định nghĩa một bản sắc bằng cách định rõ loại hành động sẽ khiến Tha Nhân [Other] nhận thức được bản sắc đó và phản ứng lại nó một cách phù hợp.⁵ Do cấu trúc sẽ vô nghĩa nếu thiếu một số tập hợp liên chủ thể các quy tắc và thông lệ, vô chính phủ - đặc điểm cấu trúc quan trọng nhất của các lý thuyết QHQT dòng chính – là vô nghĩa. Cả vô chính phủ, theo nghĩa thiếu vắng chính quyền siêu quốc gia, lẫn phân bố sức mạnh đều không thể “xã hội hoá” quốc gia vào một cấu trúc chính trị quốc tế thiếu vắng một tập hợp các quy chuẩn và thông lệ có nghĩa nào đó.⁶

Một câu chuyện hay được kể trong năm học đầu tiên của chương trình QHQT để dẫn ra trường hợp cực đoan khi không hề có một chủ thể tính nào cả [agency]. Kịch bản đặt ra là xảy ra đám cháy trong rạp hát và tất cả mọi người đều tìm cách chạy ra ngoài.⁷ Nhưng nếu thiếu đi hiểu biết về các thông lệ xã hội hoặc quy chuẩn cấu thành, thì thậm chí ngay cả trong bối cảnh quá cực đoan như trên cấu trúc vẫn có tính bất định. Ngay cả trong rạp hát với chỉ một cửa thoát hiểm, khi tất cả mọi người đều chạy ra ngoài, thì ai sẽ được ra đầu tiên? Kẻ mạnh nhất hay người yếu nhất, phụ nữ hay trẻ em, người già hay người tàn tật, hay chỉ là một mớ hỗn độn vô trật tự? Đưa ra kết luận yêu cầu hiểu biết nhiều hơn về tình huống cụ thể thay vì phân bố sức mạnh vật chất hay cấu trúc quyền lực. Ta cần phải biến về văn hoá, quy chuẩn, thể chế, quy trình, luật lệ và thực tiễn xã hội vốn cấu thành cả chủ thể và cấu trúc.

Vô chính phủ là một cộng đồng tưởng tượng

⁴ Sự khác biệt chủ yếu giữa hành vi và thái độ đã được chỉ ra bởi Charles Taylor, “Interpretation and the Sciences of Man”, trong Paul Rabinow và William M. Sullivan (chủ biên), *Interpretive Social Science: A Second Look* (Berkeley: University of California Press, 1987), tr. 33-81.

⁵ Ronald L. Jepperson, Alexander Wendt và Peter J. Katzenstein, “Norms, Identity, and Culture in National Security”, trong Katzenstein, *The Culture of National Security*, tr. 54.

⁶ David Dessler, “What’s At Stake in the Agent-Structure Debate?” *International Organization*, Vol. 43, No. 3 (Summer 1989), tr. 459-560.

⁷ Arnold Wolfers, *Discord and Collaboration* (Baltimore, Md.: John Hopkins University Press, 1962).

Xem vô chính phủ có đặc tính cấu trúc có nghĩa là vô chính phủ cũng tương sinh với các chủ thể đang vận dụng những luật lệ và thực tiễn xã hội có tính cấu thành, vô hình trung thừa nhận rằng vô chính phủ cũng bất định như trường hợp đám cháy trong nhà hát của Arnold Wolfers đã nêu ở trên. Alexander Wendt đã phê phán theo cách tiếp cận kiến tạo đối với trụ cột nền tảng về cấu trúc này của các lý thuyết QHQT dòng chính.⁸ Nhưng còn hơn thế nữa, sự phê phán đó mở ra khả năng tiếp cận vô chính phủ theo cách nó sẽ có nhiều ý nghĩa khác nhau đối với những chủ thể khác nhau tùy theo cộng đồng nhận thức liên chủ thể và tập tục xã hội của riêng họ. Và nếu điều này là có thể, chúng ta có thể bắt đầu lý thuyết hoá nhiều lĩnh vực và vấn đề của chính trị quốc tế mà các chủ thể nhận thức rằng có tính vô chính phủ ở những mức độ khác nhau.

Phái tân hiện thực kết luận rằng tự cứu – mọi quốc gia đều nên tự chủ về an ninh bất cứ khi nào có thể - là một hành vi của chủ thể bị ràng buộc bởi cấu trúc, nhưng điều này chỉ đúng khi chỉ có một cách hiểu về vô chính phủ.⁹ Nếu ý nghĩa của vô chính phủ không bất biến với mọi loại quan hệ và khu vực-vấn đề thuộc CTQT, thì có thể hiện diện một “dải liên tục” [continuum] các kiểu vô chính phủ. Nơi nào xuất hiện hậu quả khủng khiếp đối với việc không thể dựa vào sức chính mình để thúc đẩy thoả thuận, chẳng hạn như vấn đề kiểm soát vũ khí trong một thế giới với ưu thế thuộc về tấn công quân sự, khái niệm vô chính phủ của phái tân hiện thực là thoả đáng nhất. Nhưng khi nào chủ thể không cần lo lắng nhiều về chi phí cơ hội của việc giao quyền kiểm soát cho quốc gia khác hay cho các thể chế, ví dụ như thúc đẩy và đảm bảo thoả thuận thương mại, thì ý tưởng về vô chính phủ của phái tân hiện thực chỉ là điều tưởng tượng.

Bản sắc và lợi ích trong chính trị quốc tế

Bản sắc rất cần thiết, cho cả CTQT lẫn chính trị nội địa, để ít nhất là đảm bảo một mức độ tối thiểu của trật tự và tính khả đoán [predictability].¹⁰ Dự đoán lâu bền trong quan hệ giữa các quốc gia yêu cầu một bản sắc liên chủ thể đủ ổn định cho các mẫu hình hành vi khả đoán của chúng. Một thế giới không có bản sắc [của các chủ thể] là một thế giới hỗn độn, một thế giới bất định và nguy hiểm hơn rất nhiều

⁸ Alexander Wendt, “Anarchy is What States Make of It: The Social Construction of Power Politics” *International Organization*, Vol. 46, No. 2 (Spring 1992), 391-425.

⁹ Chẳng hạn, Elizabeth Kier đã chỉ ra rằng cấu trúc phân bố sức mạnh “khách quan” không thể giải thích chiến lược quân sự của Pháp giữa hai cuộc Thế chiến. Elizabeth Kier, “Culture and French Military Doctrine before World War II”, trong Katzenstein, *The Culture of National Security*, pp. 186-215.

¹⁰ Việc tập trung vào bản sắc không có nghĩa là cách tiếp cận kiến tạo thiếu nghiên cứu về những yếu tố khác như chuẩn mực, văn hoá và thể chế. Trong chừng mực mà bản sắc là nguyên nhân gần đúng nhất cho lựa chọn, ưu tiên và hành vi, tôi tập trung vào bản sắc, nhưng với sự nhận thức đầy đủ rằng không thể tiếp cận bản sắc mà không đề cập đến bối cảnh văn hoá, thể chế và chuẩn mực.

so với thế giới vô chính phủ. Bản sắc có ba chức năng cần thiết trong xã hội: nó cho bạn và người khác biết bạn là ai, nó cho bạn biết kẻ khác là ai.¹¹ Khi nói cho bạn biết bạn là ai, bản sắc quy định một tập hợp cụ thể các lợi ích hoặc ưu tiên liên quan đến lựa chọn hành vi trong từng lĩnh vực cụ thể và với các đối tượng cụ thể.

Bản sắc của một quốc gia bao hàm ưu tiên và hành vi tương ứng của quốc gia đó.¹² Quốc gia nhận thức về quốc gia khác tùy theo bản sắc mà nó gán cho quốc gia khác, song song với đó nó cũng tái lập bản sắc của chính mình thông qua thực tiễn xã hội hàng ngày. Điều cốt yếu ở đây là “kẻ sản xuất” bản sắc [của chính mình] lại không kiểm soát ý nghĩa của bản sắc đó đối với người khác, chính cấu trúc liên chủ thể mới là người phán quyết cuối cùng. Ví dụ, trong Chiến tranh lạnh, Nam Tư và các quốc gia Đông Âu khác thường hiểu là Liên Xô là Nga, mặc cho Liên Xô luôn cố gắng tránh cái bản sắc đó. Sự kiểm soát của Liên Xô đối với bản sắc của chính nó được cấu thành, về mặt cấu trúc, không chỉ bởi nhận thức của các nước Đông Âu mà còn bởi thực tiễn hàng ngày của Liên Xô, vốn hẳn nhiên bao gồm cả việc trao đổi với Đông Âu bằng tiếng Nga.

Trong khi chủ nghĩa kiến tạo xem bản sắc là một câu hỏi thực tiễn cần được lý thuyết hoá cùng với một bối cảnh lịch sử riêng của nó, thì phái tân hiện thực lại giả định rằng mọi đơn vị trong CTQT đều chỉ có một bản sắc có ý nghĩa, đó là bản sắc vị kỷ. Phái kiến tạo nhấn mạnh rằng giả định này đã loại bỏ khỏi mọi cố gắng lý thuyết hoá một yếu tố cơ bản của đời sống CTQT, đó là bản chất và định nghĩa về/của chủ thể. Giả định của phái tân hiện thực về bản sắc vị kỷ hàm ý rằng trước hết định nghĩa về “cái tôi” đã được biết trước. Nói cách khác, quốc gia trong CTQT, trải qua thời gian và xuyên qua không gian, được coi như chỉ có một ý nghĩa vĩnh cửu. Trái lại thuyết kiến tạo giả định rằng “cái tôi”, hay bản sắc, của quốc gia là

¹¹ Henri Tajfel, *Human Groups and Social Categories: Studies in Social Psychology* (Cambridge, U.K.: Cambridge University Press, 1981), p. 255.

¹² Dana Eyre và Mark Suchman, chẳng hạn, phân tích rằng, bằng cách kiểm soát với các lý do có tính chiến lược và duy lý, liên minh chính trị trong nước và sự thao túng của các siêu cường, những nước thế giới thứ ba ưu tiên một vài hệ thống vũ khí khác tương thích với cách hiểu của họ về thế nào là “hiện đại” trong thế kỷ 20. Dana P. Eyre và Mark C. Suchman, “Status, Norms, and the Proliferation of Conventional Weapons: An Institutional Theory Approach”, trong Katzenstein, *The Culture of National Security*, pp. 73-113. Nhiều ví dụ khác của nghiên cứu ứng dụng, vốn gắn bản sắc với một tập hợp cụ thể các ưu tiên, liên quan đến bản sắc “được văn minh hoá” vốn hướng dẫn thái độ của chủ thể đối với vũ khí huỷ diệt hàng loạt; bản thân cách hiểu về vũ khí huỷ diệt hàng loạt của cấu thành nên quyết định can thiệp “nhân đạo” vào quốc gia khác; bản sắc quốc gia “bình thường” hàm ý một loại chính sách đối ngoại cụ thể của Liên Xô; và bản sắc “phi quân sự” ở Đức và Nhật điều chỉnh chính sách đối ngoại của hai nước này giai đoạn hậu Thế chiến II. Các luận điểm này có trong Richard Price và Nina Tannenwald, “Norms and Deterrence: The Nuclear and Chemical Weapons Taboos”, pp. 114-152; Martha Finnemore, “Constructing Norms of Humanitarian Intervention”, pp. 153-185; Robert Herman, “Identity, Norms, and National Security: The Soviet Foreign Policy Revolution and the End of the Cold War”, pp. 271-316; và Thomas U. Berger, “Norms, Identity, and National Security in Germany and Japan”, pp. 317-356. Tất cả đều nằm trong Katzenstein, *The Culture of National Security*. Về bản sắc và nhận thức liên chủ thể, xem Roxanne Lynn Doty, “The Bounds of ‘Race’ in International Relations” *Millennium: Journal of International Studies*, Vol. 22, No. 3 (Winter 1993), p. 454.

một biến số; biến số này phụ thuộc vào bối cảnh lịch sử, văn hoá, chính trị và xã hội.

Cả phái kiến tạo và tân hiện thực đều chia sẻ với nhau rằng lợi ích dẫn đến lựa chọn, tuy nhiên tân hiện thực lại đi xa hơn để giả định các quốc gia, một cách tiên nghiệm, có cùng một lợi ích. Kiểu “đồng nhất hoá” [endogenizing] như thế chỉ khả dĩ khi và chỉ khi ta phủ nhận rằng lợi ích là một xã phẩm của các thực tiễn xã hội vốn cấu thành nên cả chủ thể lẫn cấu trúc.¹³ Nếu xem lợi ích là sản phẩm của bản sắc, có nghĩa là, chẳng hạn, bản sắc “siêu cường” bao hàm một loạt các lợi ích khác với lợi ích của kiểu bản sắc “thành viên Liên minh châu Âu”, và nếu như có nhiều loại bản sắc khác nhau, thì logic kiến tạo không chấp nhận kiểu lợi ích định sẵn và cho trước.¹⁴

Bằng cách xem lợi ích là biến số trung tâm, thuyết kiến tạo nghiên cứu không chỉ cách thức định hình một số loại lợi ích cụ thể mà còn tại sao nhiều kiểu lợi ích khác lại không xuất hiện. Cách giải thích chung trên thực tế, mang đầy tính lặp thừa [không cần thiết] và không đầy đủ cho rằng không có lợi ích vì không có lý do gì để chủ thể có lợi ích vì lợi nhuận hứa hẹn quá ít ỏi. Thật vậy, chủ nghĩa kiến tạo lý thuyết hóa ý nghĩa của các lợi ích “không hiện diện”. Vì bản sắc và lợi ích là sản phẩm của thực tiễn xã hội, lợi ích không hiện diện được hiểu, theo cách tiếp cận kiến tạo, là một sự thiếu vắng [lợi ích] có chủ đích được tạo ra bởi các tiến trình và cấu trúc xã hội. Cái tiến trình xã hội cấu thành nên bản sắc không thể chấp nhận loại lợi ích không tương thích với thực tiễn và cấu trúc xã hội của bản sắc đó. Trong trường hợp cực đoan, chủ thể không thể tưởng tượng nổi một loại lợi ích “không hiện diện” nào đó, dù cho anh ta có sống cùng với nó đi chăng nữa.¹⁵

Hệ quả của lối tiếp cận bản sắc và lợi ích như thế cũng giống như với lối tiếp cận kiến tạo đối với cấu trúc, đơn vị và vô chính phủ: quốc gia được coi như (1) có nhiều khả năng lựa chọn hành vi hơn là thuyết tân hiện thực nghĩ, và (2) những lựa chọn này được cấu thành bởi các cấu trúc xã hội vốn được đồng tạo ra bởi quốc gia và cấu trúc [chính trị quốc tế] thông qua các tiến trình xã hội. Nói cách khác, theo thuyết kiến tạo quốc gia có nhiều chủ thể tính hơn, nhưng chủ thể tính này không

¹³ Robert Keohane cho rằng thất bại trong việc đặt lợi ích vào một bối cảnh cụ thể là một trong những điểm yếu lớn nhất của lý thuyết QHQT dòng chính. Robert O. Keohane, “International Institutions: Two Approaches”, *International Studies Quarterly*, Vol. 32, No. 4 (December 1988), pp. 390-391.

¹⁴ Ví dụ, Jeffrey Legro đã chỉ ra rằng ưu tiên của các cường quốc trước và trong Thế chiến II

¹⁵ Ví dụ, xem thêm Tannewald, “Norms and Deterrence” và Kier, “Culture and French Military Doctrine before World War II”, p. 203. Lời giải thích tuyệt vời về cách thức cấu trúc xã hội cho phép và ngăn cản sự định hình bản sắc và lợi ích có thể tìm thấy trong Jane K. Cowan, “Going Out for Coffee? Contesting the Grounds of Gendered Pleasure in Everyday Sociability”, trong Peter Loizos và Evthemios Papataxiarchis (chủ biên), *Contested Identities: Gender and Kinship in Modern Greece* (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1991), pp. 196-197.

hề hoàn toàn tự do. Mà ngược lại, các lựa chọn của quốc gia bị ràng buộc bởi một mạng lưới nhận thức về thực tiễn, bản sắc và lợi ích của chủ thể khác vốn hiện diện trong bối cảnh lịch sử cụ thể.

Sức mạnh của thực tiễn/thông lệ

Quyền lực là một nhân tố lý thuyết trung tâm của các lý thuyết QHQT cả dòng chính lẫn kiến tạo, nhưng cách khái niệm hóa quyền lực lại rất khác nhau. Phái tân hiện thực và tân tự do thể chế giả định rằng sức mạnh vật chất, cả quân sự lẫn kinh tế, là nguồn lực quan trọng duy nhất cho ảnh hưởng và quyền lực trong CTQT.¹⁶ Phái kiến tạo phản bác rằng cả sức mạnh vật chất lẫn sức mạnh diễn ngôn [discursive] đều quan trọng để có thể nắm bắt được QHQT. Ở đây tôi nhấn mạnh rằng phái kiến tạo thừa nhận cả hai loại sức mạnh vì thông thường chủ nghĩa kiến tạo bị cho là phi thực tế vì quá tin tưởng vào sức mạnh của kiến thức, ý tưởng, văn hóa, lý tưởng và ngôn ngữ, hay nói cách khác là quá trình diễn ngôn [discourse]. Quan điểm rằng ý tưởng là một loại hình sức mạnh, rằng quyền lực là cái gì đó hơn là sức mạnh vật chất, rằng sức mạnh vật chất và sức mạnh diễn ngôn có liên quan với nhau không có gì mới. Michel Foucault đã kết nối mạng lưới nhận thức với quyền lực, Antonio Gramsci đã đề ra lý thuyết về bá quyền tư tưởng [ideological hegemony] và Max Weber đã tách bạch sự cưỡng ép khỏi uy quyền [authority]; đây chính là những nhà tiên phong cho lối tiếp cận kiến tạo về quyền lực trong đời sống chính trị.¹⁷ Tồn tại nhiều nghiên cứu thực tiễn trong lý thuyết QHQT và nghiên cứu an ninh vốn chỉ ra rằng cần phải tiếp cận quyền lực dưới cả khía cạnh vật chất lẫn diễn ngôn.¹⁸ Do sức mạnh vật chất đã được bàn đến nhiều bởi các học giả dòng chính, ở đây tôi tập trung vào sức mạnh diễn ngôn, sức mạnh của thực tiễn [practice] trong thuyết kiến tạo.

¹⁶ Một nỗ lực hiếm hoi của lý thuyết dòng chính nhằm vượt ra khỏi sự tập trung vào sức mạnh vật chất là của Judith Goldstein và Robert O. Keohane (chủ biên), *Ideas and Foreign Policy* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1993).

¹⁷ Colin Gordon (chủ biên), *Power/Knowledge: Selected Interview and Other Writings, 1972-1997, by Michel Foucault* (Brighton, Sussex, U.K.: Harvester Press, 1980); Antonio Gramsci, *Selections from the Prison Notebooks*, dịch và biên soạn bởi Quinton Hoare và Geoffrey Nowel Smith (New York: International Publishers, 1992); và Max Weber, *From Max Weber*, biên soạn bởi Hans Gerth và C. Wright Mills (New York: Oxford University Press, 1946).

¹⁸ Price và Tannenwald đã chỉ ra rằng ngay cả loại sức mạnh vật chất nhất như tên lửa hạt nhân và vũ khí hóa học cũng cần phải được nhận thức và diễn giải trước khi có một ý nghĩa nào đó, xem Price và Tannenwald, “Norms and Deterrence”. Robert Cox đã cung cấp một cách giải thích sự nổi lên, duy trì và suy giảm của bá quyền Anh quốc trong thế kỷ 19, và của bá quyền Mỹ trong thế kỷ 20 thông qua việc nghiên cứu tác động qua lại của sức mạnh vật chất và diễn ngôn. Xem Robert Cox, “Social Forces, States, and World Orders: Beyond International Relations Theory”, *Millennium: Journal of International Studies*, Vol. 10, No. 1 (Spring 1981), pp. 126-155.

Sức mạnh của thực tiễn xã hội nằm ở khả năng tái tạo nhận thức liên chủ thể vốn cấu thành nên cả cấu trúc xã hội lẫn chủ thể. Hành động can thiệp quân sự của Mỹ ở VN tương thích với một loạt bản sắc của Mỹ: siêu cường, đế quốc, kẻ thù, đồng minh... Những ai quan sát Hoa Kỳ không chỉ diễn giải bản sắc của nước này từ hành vi của nó ở VN mà cũng tham gia vào quá trình tái tạo một mạng lưới nhận thức liên chủ thể về ý nghĩa thật sự của bản sắc đó. Chẳng hạn, đối với một nhóm quốc gia gán cho Mỹ bản sắc đế quốc, thì ý nghĩa của việc “là một nước đế quốc” đã được tái tạo bởi hành động can thiệp quân sự của nước này. Theo cách đó, thực tiễn xã hội không chỉ tái tạo lại bản sắc chủ thể mà còn tái tạo cả một cấu trúc xã hội liên chủ thể dựa trên các thực tiễn xã hội. Sức mạnh quan trọng nhất của thực tiễn [ở đây là thông lệ xã hội] nằm ở khả năng thiết lập tính khả đoán và, qua đó, trật tự, Thông lệ xã hội giảm đáng kể tính bất định giữa các chủ thể trong một cộng đồng có kết cấu xã hội, do đó gia tăng lòng tin rằng một hành động nào đó của một chủ thể sẽ gây ra một số hệ quả và phản ứng từ các chủ thể khác.¹⁹

Một chủ thể thậm chí không thể hành động tương thích với bản sắc của mình chừng nào mà cộng đồng nhận thức liên quan của anh ta, theo lời Karl Deutsch,²⁰ chưa công nhận tính chính đáng của hành vi đó, bởi chủ thể đó và trong một bối cảnh xã hội xác định. Sức mạnh của thực tiễn/thông lệ là khả năng tạo ra ý nghĩa liên chủ thể trong khuôn khổ một cấu trúc xã hội. Chỉ là một bước ngăn từ cách hiểu sức mạnh thực tiễn/thông lệ như vậy đến cách hiểu thực tiễn/thông lệ như một phương cách giới hạn, hay ràng buộc sự diễn giải, khiến cho một vài cách diễn giải thực tại ít có khả năng diễn ra hoặc chiếm ưu thế hơn trong một cộng đồng cụ thể.²¹ Ý nghĩa hành động của thành viên cộng đồng, cũng như của Tha nhân, trở nên xác định thông qua thực tiễn/thông lệ; biên giới của sự thông hiểu trở nên rõ ràng. Bằng cách đó, sức mạnh tối thượng của thực tiễn/thông lệ là tái tạo và kiểm soát một thực tại liên chủ thể.²² Thực tiễn và thông lệ xã hội, trong chừng mực mà

¹⁹ Onuf quan niệm rằng các mẫu hình hành vi được tái tạo hóa này là sản phẩm của sự “tự điều chỉnh mang tính phản tư” [reflexive self-regulation], nhờ đó chủ thể tham khảo quá khứ của chính mình lẫn của chủ thể khác và các hành vi được kỳ vọng khi quyết định nên hành động như thế nào. Xem Onuf, *World of Our Making*, p. 62.

²⁰ Karl W. Deutsch, *Nationalism and Social Communication: An Inquiry into the Foundations of Nationality* (New York: MIT Press, 1953), pp. 60-80. Deutsch đã là một nhà kiến tạo đi trước thời của ông khi ông lập luận rằng cá nhân không thể thực hiện những hành vi có ý nghĩa mà thiếu đi tính liên chủ thể tầm cộng đồng. Một công trình khác có bản chất kiến tạo là của Robert Jervis, *The Logic of Images in International Relations* (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1970). Áp dụng lý thuyết của Erving Goffmann vào CTQT, Jervis chỉ ra rằng hành vi của quốc gia, chẳng hạn như ngoại giao pháo hạm, sẽ là vô nghĩa nếu không được đặt trong một cộng đồng liên chủ thể rộng lớn hơn của các thông lệ ngoại giao.

²¹ Xem Doty, “The Bounds of Race”, p. 454; và Carol Cohn, “Sex and Death in the Rational World of Defense Intellectuals”, *Signs: Journal of Women in Culture and Society*, Vol. 12, No. 32 (Summer 1987), pp. 687-718.

²² Xem thêm thảo luận về tiến trình này của Richard K. Ashley, “Untying the Sovereign State: A Double Reading of the Anarchy Problematique”, *Millennium: Journal of International Studies*, Vol. 17, No. 2 (Summer 1988), p. 243.

nó cho phép, trừng phạt và kiểm soát, có khả năng tái tạo cả một cộng đồng, bao gồm cả cộng đồng quốc tế cũng như rất nhiều cộng đồng bản sắc bên trong nó.²³

Hành vi quốc gia trong lĩnh vực chính sách đối ngoại bị ràng buộc và được thúc đẩy bởi các thông lệ xã hội chiếm ưu thế trong và ngoài nước. Chẳng hạn, Richard Ashley cho rằng lựa chọn chính sách đối ngoại là một kiểu thực tiễn xã hội vốn đồng thời cấu thành và trao sức mạnh cho quốc gia, xác định các năng lực được xã hội công nhận của quốc gia, và bảo vệ biên giới phân biệt giữa các lĩnh vực thực tiễn kinh tế và chính trị quốc nội với quốc tế, cùng với đó là lĩnh vực thích hợp trong đó chủ thể xác định có thể được đảm bảo sự thừa nhận và năng lực hành vi. Cuối cùng, Ashley kết luận rằng thực tiễn và thông lệ chính sách đối ngoại phụ thuộc vào việc tồn tại “vật chất biểu tượng có trước và có tính liên chủ thể - nhằm áp đặt sự diễn giải cho các sự kiện, những sự diễn giải thay thế “trầm lặng”, các thực tiễn cấu trúc, và đạo diễn sự sáng tạo lịch sử tập thể.”²⁴

Mặc dù tôi đã tập trung chỉ ra sức mạnh diễn ngôn vận hành như thế nào trong phần này, khả năng kiểm soát nhận thức liên chủ thể không phải là dạng sức mạnh duy nhất quan trọng đối với cách tiếp cận kiến tạo về CTQT. Có các nguồn lực cho phép triển khai sức mạnh diễn ngôn – khả năng kinh tế và quân sự để duy trì các thể chế cần thiết cho sự tái tạo được chính thức hoá các thực tiễn và thông lệ xã hội – cũng luôn là một phần của câu chuyện.

Thay đổi trong chính trị quốc tế

Chủ nghĩa kiến tạo khó có thể nói gì được về thay đổi trong CTQT.²⁵ Trường phái này chứng minh cho sự khác biệt và đa dạng trong QHQT và chỉ ra các tiến trình qua đó một trật tự liên chủ thể được duy trì, nhưng không đưa ra bất kỳ một triển vọng nào cho thay đổi trong CTQT nhiều hơn thuyết tân hiện thực. Luận điểm kiến tạo cho rằng, chẳng hạn, vô chính phủ là những gì các quốc gia tạo nên, có hàm ý là tồn tại nhiều nhận thức về vô chính phủ trên thế giới, và do đó hành vi của quốc gia sẽ đa dạng hơn là nguyên tắc tự cứu. Nhưng đây chỉ là một quan sát đối với một thực tại đã có trước, hay chính xác hơn là tập hợp các giả thuyết về cùng một thực tại. Các nhận thức khác nhau về vô chính phủ bắt rễ trong các cấu trúc xã hội khác nhau vốn được duy trì bởi sức mạnh thực tiễn/thông lệ và rất khó thay đổi.

²³ Richard K. Ashley, “The Geopolitics of Geopolitical Space: Toward a Critical Social Theory of International Politics”, *Alternatives*, Vol. 2, No. 4 (October-December 1987), p. 409.

²⁴ Richard K. Ashley, “Foreign Policy as Political Performance”, *International Studies Notes* (1988), p. 53.

²⁵ Phái kiến tạo phê phán phân bác điều này một cách mạnh mẽ.

Những gì chủ nghĩa kiến tạo có thể mang lại [về chủ đề này] là lời giải thích bằng cách nào và vào khi nào thay đổi có thể diễn ra.

Một khía cạnh sức mạnh theo phái kiến tạo là khả năng tái tạo, trừng phạt và kiểm soát. Khi sức mạnh này được triển khai thì rất khó có khả năng xảy ra thay đổi trong CTQT. Tuy nhiên, các kết cấu liên chủ thể, tuy rằng rất khó thay đổi, cũng không hoàn toàn bất khả lay chuyển. Các dạng chủ thể khác với kiểu bản sắc cũng như thực tiễn, thông lệ khác và với đủ nguồn lực vật chất có khả năng, về lý thuyết, tác động lên sự thay đổi. Lỗi diễn giải của Robert Cox đối với bá quyền của Anh và Mỹ có lẽ là sự minh họa tốt nhất cho sức sống mãnh liệt của một bá quyền tư tưởng được tổ chức tốt, nhưng cũng là lời minh họa cho khả năng suy thoái của chúng. Và Walker đã nhận xét một cách đúng đắn rằng chủ nghĩa kiến tạo, bằng cách làm rõ sự đa dạng, khác biệt và tính đặc thù, đã mở ra ít nhất là khả năng thay thế khác cho cấu trúc đang hiện hành.²⁶ Thuyết kiến tạo xem chính trị bản sắc là một cuộc đấu tranh liên tục vì sự kiểm soát sức mạnh cần thiết đối với việc tạo ra ý nghĩa trong một nhóm xã hội. Chừng nào còn sự khác biệt, chừng đó có khả năng thay đổi.

Vì vậy, trái ngược với một vài phê bình²⁷ vốn tuyên bố chủ nghĩa kiến tạo tin tưởng rằng thay đổi trong CTQT khá dễ dàng, rằng ta chỉ cần vứt bỏ các cấu trúc tân hiện thực "xấu xa", trên thực tế thuyết kiến tạo đánh giá cao sức mạnh của cấu trúc, không ngoài lý do nào khác là thuyết này cho rằng chủ thể liên tục tái tạo các ràng buộc của chính mình thông qua các thực tiễn hàng ngày. Quan điểm kiến tạo về mối quan hệ chủ thể/cấu trúc dựa trên nền tảng nhận thức là thay đổi xã hội vừa dễ dàng vừa khó khăn. Lập trường tân hiện thực theo đó mọi quốc gia đều có bản sắc giống nhau đã phủ nhận một loạt khả năng thay đổi trong lý thuyết của mình.

Tóm lại, tân hiện thực và kiến tạo chia sẻ mối quan tâm đối với vai trò của cấu trúc trong CTQT, tác động của vô chính phủ lên hành vi quốc gia, định nghĩa lợi ích quốc gia, bản chất của quyền lực và triển vọng thay đổi. Tuy nhiên, hai phái này bất đồng một cách căn bản trong nội dung từng luận điểm có liên quan. Khác với tân hiện thực, kiến tạo cho rằng chủ thể và cấu trúc cấu thành lẫn nhau; ý nghĩa của vô chính phủ cần được diễn giải; lợi ích quốc gia là một phần của tiến trình định hình bản sắc; quyền lực vừa có khía cạnh vật chất lẫn diễn ngôn; và thay đổi trong CTQT vừa khó khăn vừa dễ dàng.

²⁶ R. B. J. Walker, "Realism, Change, and International Political Theory", *International Studies Quarterly*, Vol. 31, No. 1 (March 1987), pp. 76-77.

²⁷ Chẳng hạn, xem John J. Mearsheimer, "The False Promise of International Institutions", *International Security*, Vol. 9, No. 1 (Winter 1994/1995), pp. 5-49, đặc biệt là 37-47.

Chủ nghĩa kiến tạo thường quy và phê phán

Trong chừng mực mà chủ nghĩa kiến tạo tạo ra sự khác biệt về lý thuyết và nhận thức luận đối với nguồn gốc phê phán của mình, nó đã trở thành phái kiến tạo “thường quy”. Mặc dù phái kiến tạo chia sẻ nhiều yếu tố căn bản với lý thuyết phê phán, thì nó cũng giải quyết một vài vấn đề bằng cách tiếp thu nguyên tắc mềm dẻo, hay quy chuẩn, thay vì tiếp tục con đường hậu hiện đại của lý thuyết phê phán.²⁸ Tôi định vị thuyết kiến tạo theo cách này để nhấn mạnh những điểm chung của nó với các lý thuyết QHQT truyền thống và những điểm khác với lý thuyết phê phán mà nó thường xuyên bị đánh đồng.²⁹ Dưới đây tôi sẽ chỉ ra mối liên hệ giữa thuyết kiến tạo thường quy và lý thuyết xã hội phê phán bằng cách xác định những khía cạnh của lý thuyết phê phán mà thuyết kiến tạo đã giữ lại và các khía cạnh mà nó đã “quy chuẩn hoá”. Kết quả là, thuyết kiến tạo thường quy trở thành một tập hợp nhiều nguyên lý chặt lọc từ lý thuyết xã hội phê phán nhưng không đi theo con đường nhận thức luận của lý thuyết này. Cả lý thuyết phê phán và kiến tạo thường quy đều ở cùng một bên trong ranh giới mà Yosef Lapid đã vạch ra cho cuộc chiến lý thuyết: một bên là các lý thuyết QHQT dòng chính có tính chất tự nhiên tập trung vào đặc tính [essence-like], được xác định rõ ràng, thống nhất và ổn định, một bên là các lý thuyết kiến tạo mới nổi lên, đang được xây dựng, còn nhiều tranh cãi, có tính tương tác và tập trung vào tiến trình [process-like].³⁰

Kiến tạo phê phán và thường quy đều chia sẻ nhiều nền tảng lý thuyết. Cả hai đều hướng đến “phi tự nhiên hoá” thế giới xã hội, có nghĩa là phát hiện và chỉ ra, một cách thực nghiệm, làm cách nào mà các thể chế, thực tiễn và bản sắc vốn được mọi người xem là tự nhiên, cho trước, hay có thật, thực tế lại là sản phẩm của chủ thể tính của con người và của sự kiến tạo xã hội.³¹ Cả hai đều tin rằng thực tại liên chủ thể và ý nghĩa chỉ là dữ liệu “phê phán” để nhận thức thế giới xã hội.³² Cả hai đều nhấn mạnh rằng mọi dữ liệu cần phải được “bối cảnh hoá”, có nghĩa là cần phải được định vị và đặt trong mối tương quan với môi trường xã hội trong đó

²⁸ Jepperson, Wendt và Katzenstein tách biệt phân tích “xã hội học trình bày trong công trình của họ với “lập trường kiến tạo cấp tiến” của Richard Ashley, David Campbell, R.B.J. Walker và Cynthia Weber. Xem Jepperson, Wendt và Katzenstein, “Norms, Identity, and Culture”, p. 46, chú thích 41 và 42.

²⁹ Chẳng hạn như trong Mearsheimer, “The False Promise of International Institutions”, trong đó chủ nghĩa kiến tạo, phân tử, hậu hiện đại và hậu cấu trúc đều bị đánh đồng là “lý thuyết phê phán”, p. 37, chú thích 128.

³⁰ Yosef Lapid, “Culture’s Ship: Returns and Departures in International Relations Theory”, trong Lapid và Kratochwil, *The Return of Culture and Identity*, pp. 3-20.

³¹ Mark Hoffman, “Critical Theory and the Inter-Paradigm Debate”, *Millennium: Journal of International Studies*, Vol. 16, No. 2 (Summer 1987), pp. 233-236.

³² Ashley, “The Geopolitics of Geopolitical Space”, p. 403.

chúng được thu thập nhằm hiểu được ý nghĩa của chúng.³³ Cả hai đều thừa nhận mạng lưới quan hệ giữa quyền lực và kiến thức, sức mạnh của thông lệ/thực tiễn trong khả năng trừng phạt và tạo ra ý nghĩa.³⁴ Cả hai cũng thừa nhận mỗi cá nhân có chủ thể tính mạnh mẽ [hơn là như trong lý thuyết tân hiện thực]. Cuối cùng, cả hai cùng nhấn mạnh sự phản tư [reflexivity] của cái tôi và xã hội, nghĩa là chủ thể và cấu trúc có quan hệ cấu thành tương sinh.³⁵

Có thể thuyết kiến tạo có tính thường quy hơn ở lĩnh vực phương pháp luận và nhận thức luận. Chẳng hạn, các tác gia phần dẫn luận lý thuyết của cuốn *The Culture of National Security* [Văn hoá an ninh quốc gia] đã phủ nhận một cách mạnh mẽ và thụ động rằng các tác giả tham gia có sử dụng “bất kỳ một phương pháp luận thông diễn đặc biệt nào”.³⁶ Các tác giả đã thận trọng nhấn mạnh rằng họ không xa rời “khoa học thông thường” trong cuốn sách này, và những tác giả tham gia không cũng như vậy cũng như không đặt câu hỏi về tính thoả đáng của “khoa học thông thường”.³⁷ Lập trường này hoàn toàn xa lạ với lý thuyết phê phán vốn, do nhận thức luận cấu thành [constitutive epistemology] của nó, có truyền thống chống lại chủ nghĩa thực chứng.

Trong khi cố gắng phát hiện sự khác biệt, bản sắc và nhận thức đa dạng, phái kiến tạo thường quy vẫn giả định rằng có thể chỉ ra một tập hợp các điều kiện trong đó ta có thể hy vọng “thấy” được bản sắc của mình và của người khác. Mark Hoffman gọi xu hướng này là “duy bản luận tối thiểu [minimal foundationalism] vốn chấp nhận rằng một thuyết phổ quát ngẫu nhiên [contingent universalism] là có thể và cần thiết”. Trái lại, lý thuyết phê phán bác bỏ khả năng và sức hấp dẫn của duy bản luận tối thiểu hay ngẫu nhiên.³⁸ Ashley chỉ trích tất cả các cách tiếp phi phê phán là “khóa chặt trước các phân tích chưa được thực hiện”. Bằng cách đóng chặt phân tích trước cả khi thực hiện như thế, nhà phân tích đã tham gia vào sự quy

³³ Về khía cạnh này, có thể hiểu rằng cả kiến tạo phê phán lẫn thường quy đều chia sẻ một nhận thức luận thông diễn [interpretivist], xem thêm Taylor, “Interpretation and the Sciences of Man”.

³⁴ James Der Derian, *On Diplomacy. A Genealogy of Western Estrangement* (Oxford, U.K.: Basil Blackwell, 1987), p. 4.

³⁵ R.B.J. Walker, “World Politics and Western Reason: Universalism, Pluralism, Hegemony”, trong Walker, *Culture, Ideology, and World Order*, p. 195; và Ashley, “The Geopolitics of Geopolitical Space”, pp. 409-410.

³⁶ Jepperson, Wendt và Katzenstein, “Norms, Identity, and Culture”, p. 67.

³⁷ Ngoại lệ duy nhất, và cũng chỉ phần nào đó, là Price và Tannenwald, “Norms and Deterrence”, và Michael N. Barnett, “Institutions, Roles, and Disorder: The Case of the Arab States System”, *International Studies Quarterly*, Vol. 37, No. 3 (September 1993), pp. 271-296.

³⁸ Mark Hoffman, “Restructuring, Reconstruction, Reinscription, Rearticulation: Four Voices in Critical International Theory”, *Millennium: Journal of International Studies*, Vol. 20, No. 1 (Spring 1991), p. 170. David Campbell lập luận rằng không có một bản sắc nào (hay bất kỳ một yếu tố lý thuyết nào thuộc dạng đó) có thể cố định và hoàn thành. Chúng sẽ phải bị “giải toả kết cấu” [deconstructed] một cách phê phán ngay khi đạt được một ý nghĩa nào đó. David Campbell, “Violent Performances: Identity, Sovereignty, Responsibility”, trong Lapid và Kratochwil, *The Return of Culture and Identity*, pp. 164-166. Xem thêm một bản luận khác về chủ đề này của Stephen J. Rosow, “The Forms of Internationalization: Representation of Western Culture on a Global Scale”, *Alternatives*, Vol. 15, No. 3 (July-September 1990).

chuẩn hoá [normalization] hay hiển nhiên hoá [naturalization] cái được quan sát, và qua đó có nguy cơ bỏ qua các mẫu hình thống trị vốn có thể được phát hiện nếu như sự đóng cửa nghiên cứu như trên được đề phòng.³⁹ Phái kiến tạo đã tuân theo các quy chuẩn nghiên cứu thực chứng về việc lựa chọn các đặc điểm đơn lẻ [để nghiên cứu], phương pháp khác biệt [method of difference], phương pháp theo dấu tiến trình [process tracing] và phương pháp kiểm tra giả mạo. Các nhà lý thuyết phê phán chỉ trích rằng, với các phương pháp như trên, chủ nghĩa kiến tạo có thể đưa ra một cách hiểu về thực tại xã hội nhưng không thể phê phán biên giới của chính nhận thức của mình, mà đó lại chính là trọng tâm của lý thuyết phê phán.⁴⁰

Chẳng hạn, Thomas Berger đã nhận định rằng bản sắc quốc gia của Nhật Bản và Đức đã bao hàm một số kết quả hành vi cho khoảng thời gian vô hạn sắp tới.⁴¹ Một tuyên bố như vậy đòi hỏi rằng không tồn tại các nhân tố quan trọng bất khả quan sát và giả định rằng các thực tiễn, thông lệ, thể chế, chuẩn mực và quan hệ quyền lực vốn tạo ra các bản sắc trên, bằng cách nào đó, lại bất biến hay cố định. Các nhà lý thuyết phê phán sẽ cho đó là một ảo tưởng của việc kiểm soát, không một nhân tố nào trong số đó có thể dễ dàng cố định lại để mà phân tích hay dự đoán.

Khác biệt trên còn tự thể hiện rõ hơn trong quan điểm phái kiến tạo phê phán và thường quy về bản sắc. Các nhà kiến tạo thường quy mong muốn nghiên cứu bản sắc và các thực tiễn xã hội tái tạo nó, và do đó đưa ra lời giải thích tại sao bản sắc đã bao hàm một số hành vi nào đó. Nhưng các nhà lý thuyết phê phán có mục đích khác. Họ cũng muốn nhấn mạnh bản sắc, nhưng không phải để chỉ ra tác động của nó, mà là tại sao người ta lại đi đến việc tin tưởng vào một phiên bản duy nhất của thực tại được hiển nhiên hoá. Nói cách khác, lý thuyết phê phán hướng đến phá tan các huyền thoại liên quan đến sự định hình bản sắc, trong khi phái kiến tạo thường quy lại xem bản sắc như nguyên nhân khả dĩ của hành vi. Do vậy lý thuyết phê phán nhằm đến quá trình biến đổi bản sắc và khả năng thúc đẩy thay đổi, điều mà không một nhà kiến tạo thường quy nào sẽ làm.

Thêm nữa, tự thân các nhà lý thuyết phê phán cũng thừa nhận sự tham gia của mình vào việc tạo nên, cấu thành và định hình các thực thể xã hội mà họ quan sát.⁴² Theo họ chủ thể và người quan sát không bao giờ có thể tách bạch. Các nhà

³⁹ Ashley, “The Geopolitics of Geopolitical Space”, p. 408.

⁴⁰ Hoffman, “Restructuring, Reconstruction, Reinscription, Rearticulation”, p. 232.

⁴¹ Berger, “Norms, Identity, and National Security in Germany and Japan”.

⁴² Đối với Cynthia Weber, điều này rất quan trọng để phân biệt cách tiếp cận của bà ta về quốc gia với cách tiếp cận theo chủ nghĩa hiện đại. Weber cũng phân biệt một cách tương tự giữa kiến tạo thường quy và lý thuyết phê phán. Max Weber, *Simulating Sovereignty: Intervention, the State, and Symbolic Exchange* (Cambridge, U.K.: Cambridge University Press, 1995), p. 3.

kiến tạo thường quy bỏ qua điều này, trong khi vẫn đi theo lối nhận thức diễn giải về sự kết nối giữa các đối tượng trong một mạng lưới ý nghĩa liên chủ thể. Theo đó người quan sát không bao giờ là đối tượng của một nhận thức phản tư có tính phê phán.

Kiến tạo phê phán và thường quy cũng chia rẽ trong quan điểm về nguồn gốc của bản sắc.⁴³ Trong khi kiến tạo thường quy đưa ra lối tiếp cận về nhận thức [cognitive] đối với bản sắc, hay không có tiếp cận gì cả, thì kiến tạo phê phán nhìn thấy một số dạng cảm xúc thù địch đưa đến sự cần thiết của bản sắc. Như đã nói ở trên, kiến tạo thường quy chấp nhận sự tồn tại của bản sắc và muốn tìm hiểu việc tái tạo và hệ quả của chúng, nhưng kiến tạo phê phán lại sử dụng lý thuyết xã hội phê phán để nghiên cứu một số nhận thức về nguồn gốc bản sắc. Ví dụ, Tzvetan Todorov và Ashis Nandy đã giả định rằng các bản sắc châu Âu là không hoàn chỉnh (thật ra, mỗi cái tôi đều không hoàn chỉnh nếu thiếu đi tha nhân) cho đến khi họ gặp gỡ dân tộc khác ở châu Mỹ và Ấn Độ.⁴⁴ Sự cần thiết phải có khác biệt với người khác nhằm tạo ra bản sắc của riêng mình thể hiện rõ trong câu chuyện của Hegel về người nô lệ, trong đó kẻ chủ nô quyền lực nhất không thể biết được bản sắc của mình hay thi hành sức mạnh vượt trội chừng nào nô lệ của ông ta không giúp đỡ xây dựng bản sắc của ông ta thông qua thực tiễn. Có thể kiến tạo thường quy sẽ chấp nhận giả định này: cần phải có người khác để định hình bản thân, nhưng kiến tạo phê phán đã đi xa hơn với Nietzsche, Freud và Lacan.⁴⁵ Nietzsche chấp nhận sự khác biệt, trong khi Lacan hàm ý sự đồng hoá với người khác, nếu cái tôi cho rằng nó và người khác là bình đẳng, hay sự áp bức kẻ khác, nếu cái tôi cho rằng kẻ khác thấp kém hơn mình.⁴⁶

Cách tiếp cận của lý thuyết phê phán đối với bản sắc bắt rễ từ luận điểm về quyền lực.⁴⁷ Lý thuyết phê phán cho rằng quyền lực hiện diện nơi mỗi sự trao đổi trong xã hội, và luôn có một chủ thể thống trị trong mỗi sự trao đổi đó. Làm rõ mối quan hệ quyền lực là một phần lớn của chương trình nghiên cứu thuộc lý thuyết phê phán; phái kiến tạo thường quy, mặt khác, lại giữ vị thế trung lập về lý thuyết đối với chủ đề trên. Mặc dù các nhà kiến tạo thường quy cũng đồng ý rằng hiện

⁴³ Về chủ đề này xem Friedrich Kratochwil, "Is the Ship of Culture at Sea or Returning?", pp. 206-210.

⁴⁴ Thảo luận về công trình của Todorov và Nandy nằm trong Naeem Inayatullah và David L. Blaney, "Knowing Encounters: Beyond Parochialism in International Relations Theory", trong Lapid và Kratochwil, *The Return of Culture and Identity*, pp. 65-84.

⁴⁵ Về cách tiếp cận bản sắc dựa trên ba nhà lý thuyết trên, xem Anne Norton, *Reflections on Political Identity* (Baltimore, Md.: Johns Hopkins University Press, 1988).

⁴⁶ Inayatullah và Blaney, "Knowing Encounters", pp. 65-66. Xem thêm một nghiên cứu rất hữu ích về cách thức nhiều lối hiểu khác nhau về bản sắc được đưa vào các lý thuyết nữ quyền trong Allison Weir, *Sacrificial Logics: Feminist Theory and the Critique of Identity* (New York: Routledge, 1996).

⁴⁷ Quan điểm của tôi về khác biệt giữa kiến tạo phê phán và thường quy về quyền lực đã được định hình trong cuộc trao đổi với Jim Richter.

tượng quyền lực hiện diện khắp mọi nơi, vì lý do các thực tiễn và thông lệ xã hội luôn luôn tái tạo các mối quan hệ quyền lực nền tảng. Giả định của lý thuyết phê phán theo đó mọi quan hệ xã hội đều là biểu hiện của trật tự, quan hệ phụ thuộc hay thống trị mĩa mai thay lại có vẻ tương tự như quan điểm của các nhà hiện thực và tân hiện thực về CTQT.⁴⁸ Khác biệt trong khái niệm quyền lực [giữa hai bên] thể hiện sự khác biệt trong chương trình nghiên cứu. Trong khi kiến tạo thường quy tập trung vào việc tìm kiếm tri thức và hiểu biết mới dựa trên cách nhận thức mới, “lý thuyết phê phán phân tích các ràng buộc xã hội và nhận thức văn hoá từ mỗi bận tâm tối hậu của con người đối với sự Khai sáng và Tự do”.⁴⁹

Dù cho có chung nhiều lập trường – chủ thể và cấu trúc có quan hệ tương sinh, vô chính phủ là một sản phẩm của kiến tạo xã hội, quyền lực có tính vật chất lẫn diễn ngôn, bản sắc và lợi ích quốc gia [cũng] là các biến số - phái kiến tạo thường quy không chấp nhận ý tưởng của lý thuyết phê phán về vai trò của lý thuyết đối với việc tạo ra thay đổi và bảo lưu một cách tiếp cận khác đối với quyền lực.⁵⁰

Chương trình nghiên cứu của chủ nghĩa kiến tạo

Phần này có mục đích đưa chủ nghĩa kiến tạo ra khỏi vùng rìa⁵¹ [ngoại vi của các lý thuyết QHQT] bằng cách áp dụng, một cách lỏng lẻo, chương trình nghiên cứu kiểu Lakatos vào việc nghiên cứu QHQT của phái kiến tạo.⁵² Tôi sẽ trình bày chương

⁴⁸ Xem Arturo Escobar, “Discourse and Power in Development: Michel Foucault and the Relevance of His Work to the Third World”, *Alternatives*, Vol. 10, No. 4 (October-December 1984), đặc biệt là pp. 377-378.

⁴⁹ Điểm này được trích lại từ Andrew Linklater, “The Question of the Next Stage in International Relations Theory: A Critical-Theoretical Point of View”, *Millennium: Journal of International Studies*, Vol. 21, No. 1 (Spring 1992), p. 91, và dựa trên diễn giải của ông về Jürgen Habermas. Xem thêm quan điểm về sức mạnh giải phóng của lý thuyết phê phán trong Chris Brown, “‘Turtles All the Way Down’: Anti-Foundationalism, Critical Theory, and International Relations”, *Millennium: Journal of International Studies*, Vol. 23, No. 2 (Summer 1994), p. 219.

⁵⁰ Về cách diễn giải khác về các lý thuyết QHQT từ quan điểm của lý thuyết phê phán, trong đó ta có thể tìm thấy các luận điểm của phái kiến tạo thường quy, xem Richard K. Ashley, “Three Modes of Economism”, *International Studies Quarterly*, Vol. 27, No. 4 (December 1983), pp. 477-491. Đặc biệt, về sự kiến tạo xã hội của vô chính phủ, xem Ashley, “Untying the Sovereign State”, p. 253. Thêm nữa, kiến tạo thường quy dễ chấp nhận vị thế bản thể luận của quốc gia hơn trong xây dựng lý thuyết, trong khi lý thuyết phê phán yêu cầu xem quốc gia là một chủ đề còn phải tranh cãi, bàn luận, và nên được hiểu như vậy; sự tồn tại độc lập của quốc gia không nên được chấp nhận [ngay từ đầu]. Đối với luận điểm của kiến tạo thường quy, xem Alexander Wendt, “Constructing International Politics”, *International Security*, Vol. 20, No. 1 (Summer 1995), p. 72. Đối với quan điểm phê phán về quốc gia, xem Ashley, “Untying the Sovereign State”, pp. 248-251.

⁵¹ Về thách thức đặt ra cho các nhà kiến tạo là hoặc phát triển một chương trình nghiên cứu hoặc bị gạt ra ngoài [marginalized], xem Keohane, “International Institutions”, p. 392. Xem sự chỉ trích tương tự của Thomas J. Biersteker, “Critical Reflections on Post-Positivism in International Relations”, *International Studies Quarterly*, Vol. 33, No. 3 (September 1989), p. 266.

⁵² Đây là một sự áp dụng không chặt chẽ vì rằng, trong khi tôi áp dụng các tiêu chí của Lakatos để đánh giá như thế nào là một chương trình nghiên cứu tiến bộ và thật lười, tôi không áp dụng tiêu chuẩn của Lakatos về phép thử sai [falsificationism] hay tiêu chuẩn “vành đai bảo vệ” [protective belts] với các giả thuyết nhánh

trình nghiên cứu này thành ba bước. Bước đầu tiên chứng minh rằng chủ nghĩa kiến tạo đưa ra một số nhận thức khác biệt về các chủ đề chính cạnh tranh với các lý thuyết dòng chính. Bước thứ hai đề xuất một số chủ đề mới và sáng tạo mà chủ nghĩa kiến tạo hứa hẹn sẽ xới lên. Bước cuối cùng sẽ chỉ ra những điểm yếu của chủ nghĩa kiến tạo.

Các chủ đề nghiên cứu thuộc dòng chính với lời giải của thuyết kiến tạo

Chủ nghĩa kiến tạo có thể đưa ra lời giải thích khác về cân bằng đe dọa, lưỡng nan an ninh, cách tiếp cận tân tự do thể chế đối với hợp tác trong vô chính phủ và lý thuyết tự do về hoà bình dân chủ.

Cân bằng đe dọa. Chủ nghĩa tân hiện thực nói với chúng ta rằng quốc gia liên minh để cân bằng sức mạnh. Steven Walt nhận xét, một cách đúng đắn, rằng điều này về mặt thực tiễn không chính xác. Thay vào đó, quốc gia liên minh chống lại mối đe dọa. Bổ sung này có nghĩa là quốc gia không cân bằng sức mạnh mà cân bằng chống lại một số loại sức mạnh cụ thể. Đó là sức mạnh nằm trong tay của một quốc gia gắn gũi về địa lý với năng lực tấn công quân sự và ý định thù địch có thể nhận thấy được.⁵³ Trong khi sự gắn gũi địa lý và năng lực tấn công quân sự có thể xác định được, thì “ý định có thể nhận thấy được” có nguy cơ trở thành một phép lặp thừa [tautology, ý nói không có nội dung xác định]. Nhiều nhà kiến tạo đã chỉ đích danh cân bằng đe dọa là một khái niệm của lý thuyết dòng chính mà lý thuyết kiến tạo có nhiều khả năng điều chỉnh nhất.⁵⁴ Điểm cần bổ sung ở đây là một lý thuyết về sự nhận biết mối đe dọa, cũng chính là những gì mà cách tiếp cận kiến tạo về bản sắc có thể giải quyết.

Phân bố sức mạnh không thể giải thích các liên minh xuất hiện sau Chiến tranh thế giới II; nếu không thì Hoa Kỳ mới là siêu cường bị cân bằng sức mạnh chứ không phải Liên Xô. Thật vậy, vấn đề đặt ra là tại sao Pháp, Anh, Đức và Mỹ lại nhận thức rằng sức mạnh quân sự và sự gắn gũi địa lý của Liên Xô là một mối đe

[auxiliary hypotheses]. Xem Imre Lakatos, “Falsification and the Methodology of Scientific Research Programmes”, trong Imre Lakatos và Alan Musgrave (chủ biên), *Criticism and the Growth of Knowledge* (Cambridge, U.K.: Cambridge University Press, 1970), pp. 91-196.

⁵³ Stephen M. Walt, *The Origins of Alliances* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1987), p. 5. Do thừa nhận rằng “ta không thể xác định trước hết đâu là mối đe dọa nghiêm trọng nhất trong bất kỳ một trường hợp cụ thể nào, ta chỉ có thể nói được rằng mọi mối nguy hiểm đều có một vai trò nào đó”, Walt đã không đưa ra được một công cụ nào để xác định mối đe dọa [sẽ dẫn tới hành vi cân bằng của quốc gia]. Trích dẫn từ trang 36.

⁵⁴ Xem Thomas Risse-Kappen, “Collective Identity in a Democratic Community: The Case of NATO”, trong Katzenstein, *The Culture of National Security*, pp. 361-368; Barnett, “Identity and Alliances”, pp. 401-404; Peter J. Katzenstein, “Introduction: Alternative Perspectives on National Security”, trong Katzenstein, *The Culture of National Security*, pp. 27-28; Jepperson, Wendt và Katzenstein, “Norms, Identity, and Culture”, p. 63; và Wendt, “Constructing International Politics”, p. 78.

doạ. Phái tân hiện thực có thể giải thích rằng đó là vì hành vi của Liên Xô cho thấy nước này là một mối đe dọa khách quan cho Tây Âu. Cách tiếp cận kiến tạo ở đây sẽ là bản sắc quốc gia của Tây Âu, Mỹ và Liên Xô, vốn bắt rễ từ trong điều kiện văn hoá-xã hội bên trong, khiến cho mỗi nước nhận thức về nước khác dựa trên các khác biệt trong bản sắc và thực tiễn/thông lệ của mỗi bên. Lợi thế tiềm năng của cách tiếp cận nằm ở chỗ nó có nhiều khả năng chi ra được sự kiến tạo mối đe dọa Liên Xô khác nhau ở mỗi nước, thay vì theo cách tiếp cận tân hiện thực hành vi của Liên Xô chỉ có một ý nghĩa khách quan.

Chẳng hạn, hãy thử tưởng tượng, Hoa Kỳ cân bằng chống lại Liên Xô vì bản sắc cộng sản của nước này và ý nghĩa của bản sắc đó đối với Hoa Kỳ. Nếu đúng vậy thì có nghĩa là các bản sắc khác của Liên Xô, ví dụ như bản sắc châu Á, bản sắc Stalinist, bản sắc Nga, hay mối đe dọa độc tài, không có tác động ở đây. Nếu thế thì sao? Thứ nhất, cách Mỹ nhận thức về mối đe dọa Liên Xô, mối đe dọa cộng sản, không chỉ giải thích xu hướng chống cộng trong chính sách của Mỹ thời Chiến tranh lạnh mà còn cho thấy nước này tự nhận thức bản thân là quốc gia chống cộng bảo hộ cho một tập hợp các giá trị trong nước cũng như bên ngoài. Thứ hai, cách thức Mỹ kiến tạo nên ý nghĩa của mối đe dọa cộng sản Liên Xô cần được tiếp cận trong mối quan hệ với cách thức Tây Âu nhận thức về mối đe dọa đó. Ví dụ, nếu Pháp nhận thức đây là mối đe dọa từ nước Nga, là biểu hiện của sức mạnh vượt trội của Nga ở châu Âu, thì Pháp lẽ ra đã không sẵn sàng gia nhập liên minh chống cộng của Mỹ nhằm vào Liên Xô. Đặc biệt, trong khi Mỹ cho rằng thế giới thứ ba thời Chiến tranh lạnh là một đấu trường cho cuộc đấu tranh chống cộng sản, ví dụ như ở Việt Nam, thì châu Âu hiếm khi nào hiểu như vậy. Thay vào đó các nước này nhìn nhận các quốc gia thuộc thế giới thứ ba với tư cách chủ thể kinh tế hay thuộc địa cũ.

Lưỡng nan an ninh. Lưỡng nan an ninh là sản phẩm của sự bất định.⁵⁵ Lưỡng nan an ninh được giả định là bản chất chung của CTQT do quốc gia không thể biết được một cách chắc chắn ý định của nước khác. Nhưng nếu lưỡng nan an ninh đóng vai trò quan trọng cho sự hiểu biết mối quan hệ xung đột giữa các quốc gia, chúng ta lại không có nhiều bằng chứng về lưỡng nan an ninh trong quan hệ giữa các nước là thành viên của một liên minh, của một thiết chế kinh tế, hay có thể là giữa hai quốc gia hòa bình hay trung lập. Khi nghiên cứu CTQT, tốt nhất nên xem tính bất định là một biến số chứ không phải hằng số. Chủ nghĩa kiến tạo có thể cung cấp hiểu biết về những gì xảy ra trong phần lớn thời gian giữa hai nước

⁵⁵ Robert Jervis, “Cooperation under the Security Dilemma”, *World Politics*, Vol. 30, No. 2 (March 1978), pp. 167-214.

không hề đe dọa gì nhau. Bằng cách gán ý nghĩa cho mọi sự, bản sắc làm giảm sự bất định.⁵⁶

Các quốc gia có nhận thức khác nhau về quốc gia khác. Sức mạnh hạt nhân của Liên Xô và Pháp có ý nghĩa khác nhau đối với các nhà hoạch định chính sách ở Anh. Nhưng tất nhiên sự chắc chắn không phải bao giờ cũng là nguồn gốc của an ninh. Biết được rằng nước khác là kẻ tấn công có thể giải quyết được lưỡng nan an ninh, nhưng chỉ thay thế điều đó [lưỡng nan an ninh] bằng sự mất an ninh, một sự chắc chắn ngày càng tăng rằng kẻ khác đang ngày ngày đe dọa chúng ta. Như Richard Ashley đã chỉ ra – đến lượt mình Ashley vay mượn từ quan điểm của Karl Deutsch, không thể có chính trị nếu thiếu vắng “một phong nền hiểu biết lẫn nhau và tập quán vốn định hướng và giới hạn nhận thức chung về thực tiễn và ý nghĩa của hành vi xã hội.”⁵⁷ Nhiệm vụ thực tiễn của chủ nghĩa kiến tạo là xới lên cái “phông nền” đó và biến bất định thành một biến số nghiên cứu, chứ không phải một hằng số giả định.

Hợp tác tân tự do. Thuyết tân tự do có nhiều lập luận sắc bén về khả năng hợp tác giữa các quốc gia. Các tương tác lặp đi lặp lại đơn giản giữa các nước, thậm chí ngay cả khi họ muốn lợi dụng lẫn nhau, cũng có thể dẫn đến kết quả hợp tác. Điều kiện tối thiểu cần thiết bao gồm sự minh bạch trong hành động, khả năng giám sát các hành vi bất hợp tác và trừng phạt chúng một cách có thể dự đoán được, tỷ lệ trượt giá đủ thấp (lòng tin cao) của lợi nhuận thu được trong tương lai từ mỗi quan hệ hợp tác, và lòng tin rằng quan hệ sẽ không kết thúc trong một tương lai có thể nhìn thấy được.⁵⁸

Các thể chế quốc tế, dưới dạng thiết chế [regime], luật, hiệp ước hay tổ chức, giúp bảo đảm các điều kiện cần thiết đó cho hợp tác. Bằng cách giám sát những hành vi vi phạm hợp tác, các thể chế làm tăng lòng tin của mỗi quốc gia đối với việc họ sẽ không bị lợi dụng và hành động hợp tác của họ sẽ được đáp lại tương ứng. Bằng cách thiết lập cơ chế giám sát có tính chính thức, thể chất cho phép các quốc gia thấy được những gì các nước khác đang làm, và một lần nữa làm tăng lòng tin rằng một hành vi gian lận sẽ bị phát hiện và hành động hợp tác sẽ được đáp lại tương ứng. Bằng cách tạo ra quy định và quy trình giám sát và trừng phạt, tất cả các bên sẽ có lòng tin nhiều hơn đối với việc vi phạm sẽ bị trừng trị. Bằng cách thể chế hóa các mối quan hệ hợp tác này, thể chế làm giảm tỷ lệ trượt

⁵⁶ Tôi xin cảm ơn Maria Fanis vì đã chỉ ra cho tôi thấy tầm quan trọng của cách nhìn nhận CTQT theo hướng này.

⁵⁷ Ashley, “Three Modes”, p. 478; xem thêm Ashley, “The Geopolitics of Geopolitical Space”, p. 414.

⁵⁸ Kenneth A. Oye, “Explaining Cooperation under Anarchy: Hypotheses and Strategies”, trong Kenneth A. Oye (chủ biên), *Cooperation under Anarchy* (Princeton, N.J.: Princeton University Press, 1986), pp. 1-24.

giá của lợi ích tương lai trong khi làm tăng kỳ vọng của mỗi bên về sự duy trì hợp tác.⁵⁹

Chủ nghĩa kiến tạo cũng chia sẻ với thuyết tân tự do kết luận rằng hợp tác vẫn khả dĩ trong điều kiện vô chính phủ nhưng đưa ra lời giải thích rất khác về cách đạt được điều này. Robert Keohane đã nêu ra hai giả định căn bản trung tâm của thuyết tân tự do là: có tiềm năng thỏa thuận hợp tác có lợi giữa các quốc gia mà vẫn chưa đạt được, và chúng rất khó đạt được.⁶⁰ Cách tiếp cận kiến tạo có thể bắt đầu bằng việc tìm hiểu cách thức quốc gia định nghĩa lợi ích của mình trong một lĩnh vực cụ thể. Phân bổ bản sắc và lợi ích giữa các quốc gia có liên quan khi đó sẽ giúp giải thích liệu hợp tác có khả thi hay không. Giả định về lợi ích ngoại sinh [exogenous] là một trở ngại cho việc phát triển lý thuyết về hợp tác.

Việc đàm phán thỏa thuận thương mại với bạn bè (trái ngược với đàm phán với địch thủ hay kẻ xa lạ) tác động đến mức độ sẵn sàng hợp tác của quốc gia. Có thể quốc gia sẽ không còn định nghĩa lợi ích của mình như là sự đơn phương lợi dụng nước khác. Thay vào đó quốc gia sẽ tự xem mình là một đối tác theo đuổi một vài giá trị nào đó hơn là lợi ích chiến lược hẹp hòi. Trong cuốn *Logic of Collective Action* [Logic của hành động tập thể], Mancur Olson đã nhấn mạnh một số trường hợp trong đó hợp tác tương đối dễ dàng dù cho có nhiều người chơi, thiếu vắng một nhóm đủ lớn để cung cấp hàng hóa công nhưng đủ nhỏ để tránh được vấn đề phối hợp hành động (k-group), không có bá quyền lãnh đạo, vân vân. Trong những trường hợp này tồn tại một cộng đồng bản sắc sao cho ngay từ đầu các quốc gia đã không còn ở trong trạng thái bất hợp tác. Điểm này đã không được chú ý. Cách tiếp cận hợp tác của chủ nghĩa kiến tạo nên đặt trọng tâm nghiên cứu vào các cộng đồng liên chủ thể như vậy.

Đối với nhà tân tự do, khó khăn lớn nhất cho thỏa thuận là sự bất định. Rất nhiều cơ chế thể chế miêu tả ở trên có mục đích giảm tính bất định trong quan hệ giữa các quốc gia: cung cấp sự minh bạch; thúc đẩy thói quen hợp tác; và dĩ nhiên là phát triển các quy tắc, giám sát năng lực, và điều chỉnh quy trình. Một nhà kiến tạo chủ nghĩa sẽ đồng ý rằng tất cả những thể trên đều rất quan trọng, nhưng cần phải lưu ý đến một vấn đề ưu tiên hơn: liệu mức độ bất định có phải là một biến số liên quan đến bản sắc và thực tiễn, và, *ceteris paribus* [nếu các yếu tố khác không

⁵⁹ Có rất nhiều nghiên cứu về thể chế quốc tế. Có thể tham khảo công trình tiên phong bao hàm các mô tả đặc điểm lý thuyết, minh họa thực tiễn và tự phê bình của Stephen D. Krasner (chủ biên), *International Regimes* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1983). Mô tả chi tiết về logic thất bại thị trường có thể tìm thấy trong Robert O. Keohane, *After Hegemony* (Princeton, N.Y.: Princeton University Press, 1984).

⁶⁰ Keohane, "International Institutions", p. 386.

đổi], càng không chắc chắn, người ta càng cần đến bộ máy thể chế để thúc đẩy hợp tác, hợp tác lại càng khó đạt được, và thể chế càng có nhiều nguy cơ sụp đổ?

Thuyết tân tự do đã kết luận rằng một phần quan trọng cho sự đảm bảo tuân thủ thoả thuận là danh tiếng đáng tin cậy [reputation for reliability].⁶¹ Một trong những thành tố quan trọng nhất của sức mạnh diễn ngôn là khả năng tái tạo trật tự và tính khả đoán trong nhận thức và kỳ vọng [về hành vi của nước khác]. Về khía cạnh này, bản sắc chính là danh tiếng, có nghĩa là, nhờ vào đó ta có thể kỳ vọng một cách đầy tin tưởng rằng người khác sẽ có hành động thích hợp nào đó qua thời gian. Bản sắc bao hàm cả danh tiếng; có một bản sắc cụ thể có nghĩa là cung cấp đủ thông tin để phân tích về hành vi của mình đối với nước khác trong một lĩnh vực cụ thể.⁶²

Mặt khác, các nhà tân tự do chủ nghĩa phủ nhận rằng thể chế sẽ tiêu vong nếu thành viên “không còn động cơ duy trì chúng”.⁶³ Thế nhưng một trong những câu hỏi lớn cho phái tân tự do là tại sao thể chế vẫn tồn tại khi mà các cường quốc đã không còn lợi ích rõ ràng nào để duy trì chúng? Câu trả lời của họ viện đến các yếu tố như độ ỳ gây ra bởi việc chính trị nội bộ kháng cự lại sự điều chỉnh, sự vững chắc của các thoả thuận thể chế, và chi phí chuyển đổi của việc tái đàm phán thoả thuận và thiết lập trật tự mới.⁶⁴ Một giả thuyết khác đặt ra bởi phái kiến tạo sẽ là nếu như bản sắc được tái tạo bởi thực tiễn và thông lệ xã hội cấu thành nên các thể chế và khiến chúng vượt xa khỏi trò chơi chiến lược của các đơn vị vị kỷ, vốn được các nhà tân tự do nhấn mạnh, và khiến các thể chế phát triển trong các thành viên nhận thức xem nhau là đối tác trong một vài lĩnh vực nào đó, thì thể chế sẽ tồn tại ngay cả khi phân bổ quyền lực và lợi ích tạo nên thể chế đã thay đổi.⁶⁵

⁶¹ Về tầm quan trọng cốt yếu của một lý thuyết về vai trò của danh tiếng đối với trao đổi kinh tế (hợp đồng chẳng hạn), xem David M. Kreps, “Corporate Culture and Economic Theory”, trong James E. Alt và Kenneth A. Shepsle (chủ biên), *Perspective on Positive Political Economy* (Cambridge, U.K.: Cambridge University Press, 1990), pp. 90-143. Các công trình nghiên cứu của lý thuyết trò chơi đối với danh tiếng đều chỉ ra rằng danh tiếng nên có vai trò quan trọng, và có thể có vai trò quan trọng, nhưng chỉ khi nào được giả định là có vai trò quan trọng. Các nghiên cứu thực tiễn về QHQT đã nhận thấy rằng danh tiếng không có vai trò thực tế như nhiều lý thuyết QHQT đã đặt giả thuyết. Xem Jonathan Mercer, *Reputation and International Politics* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1996); Ted Hopf, *Peripheral Vision: Deterrence Theory and American Foreign Policy in the Third World, 1965-1990* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 1994); Richard Ned Lebow, *Between Peace and War: The Nature of International Crisis* (Baltimore, Md.: Johns Hopkins University Press, 1981); và Jervis, *Logic of Images in International Relations*.

⁶² Về sự công nhận các “điểm tập trung được chia sẻ”, theo cách dùng của Thomas Schelling, có rất nhiều điểm chung với khái niệm thực tại liên chủ thể và khả năng thúc đẩy hợp tác của nó trong các tình huống lặp đi lặp lại, xem Geoffrey Garrett và Barry R. Weingast, “Ideas, Interest, and Institutions: Constructing the European Community’s Internal Market”, trong Goldstein và Keohane, *Ideas and Foreign Policy*, pp. 173-206.

⁶³ Keohane, “International Institutions”, p. 387.

⁶⁴ Về độ ỳ và sự vững chắc, xem Stephen D. Krasner, “State Power and the Structure of International Trade”, *World Politics*, Vol. 28, No. 3 (April 1976), pp. 317-343. Về chi phí chuyển đổi, xem Keohane, *After Hegemony*.

⁶⁵ Một giả thuyết khác của phái kiến tạo là: các hợp tác thể chế hoá có nhiều khả năng tồn tại hơn trong chừng mực mà bản sắc của thành viên thể chế được coi là bản sắc chung và được tái tạo bởi một tập hợp thực tiễn và

Duncan Snidal, khi bàn về điều gì sẽ xảy ra khi bá quyền thoái trào, đã đưa vào biến số chưa được lý thuyết hoá cụ thể “lợi ích đối với thể chế”, với mối liên hệ rõ ràng giữa lợi ích với thể chế và mong muốn sử dụng nguồn lực duy trì thể chế sau khi bá quyền đi xuống.⁶⁶ Do nghiên cứu bản chất của chuẩn mực, thực tiễn và bản sắc cấu thành khái niệm thành viên thể chế, thuyết kiến tạo có thể cung cấp một số nội dung có thể đo lường được cho biến số này.

Mặc dù các nhà tân tự do và kiến tạo đồng ý rằng vô chính phủ không ngăn cản hợp tác giữa các quốc gia, cách hiểu của họ về sự xuất hiện và duy trì hợp tác lại rất khác nhau và dẫn tới các chương trình nghiên cứu khác nhau.

Hoà bình dân chủ. Nhận định về các quốc gia dân chủ không đánh lẫn nhau là một quy luật thực tiễn cần có lý thuyết giải thích. Không một cách giải thích cấu trúc hay chuẩn mực nào có thể làm được điều này.⁶⁷ Tiếp cận cấu trúc cần giả định rằng có một tầng lớp lãnh đạo luôn có tính hiếu chiến bị kiềm chế bởi một dân chúng hoà bình và bộ máy thể chế dân cử - nhưng cũng chỉ áp dụng cho trường hợp đối thủ là quốc gia dân chủ. Tiếp cận chuẩn mực hứa hẹn hơn, nhưng việc thể chế hoá một số yếu tố của chủ nghĩa tự do [kinh tế] như thị trường, giải quyết phi vũ lực các khác biệt, quyền bầu cử, Tu chính án thứ nhất [the First Amendment – quyền tự do ngôn luận – của Mỹ] và giả định của nó về việc các chuẩn mực này có tác động lên giới hoạch định chính sách trong các quốc gia dân chủ khi đưa ra lựa chọn chiến tranh và hoà bình với nền dân chủ khác, là không vững chắc và không thể kiểm chứng được.

Chủ nghĩa kiến tạo hoàn toàn phù hợp để kiểm tra và điều chỉnh [lý thuyết] hoà bình dân chủ.⁶⁸ Phái này tập trung tìm hiểu các thực tiễn xã hội và chuẩn mực của quốc gia đã xây dựng bản sắc và lợi ích quốc gia như thế nào. Vì vậy, nếu các nền dân chủ không đánh nhau, đó chắc hẳn là do cách chúng nhìn nhận lẫn nhau như thế nào, do nhận thức liên chủ thể của chúng về nhau, và các thực tiễn xã hội quốc tế đi kèm với nhận thức liên chủ thể đó.⁶⁹ Thậm chí chủ nghĩa kiến tạo có thể

thông lệ xã hội. Ở đây chúng ta có một dải liên tục với một đầu là lợi ích vị kỷ hẹp hòi, hợp tác vị kỷ được thể chế hoá ở giữa, và cộng đồng bản sắc ở phía bên kia và hoà hợp ở đầu còn lại.

⁶⁶ Duncan Snidal, “The Limits of Hegemonic Stability Theory”, *International Organizations*, Vol. 39, No. 4 (Autumn 1985), đặc biệt là pp. 610-611.

⁶⁷ Về một tổng kết toàn diện các nghiên cứu hiện nay đối với hoà bình dân chủ, và bài test thực nghiệm chứng minh rằng sự hài lòng đối với nguyên trạng (một biến số nghiên cứu của thuyết kiến tạo) là nhân tố quan trọng duy nhất tác động lên sự sử dụng vũ lực bởi các quốc gia dân chủ lẫn độc tài, xem David L. Rousseau, Christopher Gelpi và Dan Reiter, “Assessing the Dyadic Nature of the Democratic Peace, 1918-1988”, *American Political Science Review*, Vol. 90, No. 3 (September 1996), p. 527.

⁶⁸ Xem một nghiên cứu được thiết kế rất tốt để đối chiếu thuyết kiến tạo với các lý thuyết dòng chính liên quan đến hoà bình dân chủ của Colin Kahl, “Constructing a Separate Peace: Constructivism, Collective Liberal Identity, and the Democratic Peace”, *Security Studies* (sắp xuất bản).

⁶⁹ Xem cách tiếp cận về hoà bình dân chủ tập trung vào đặc điểm liên chủ thể của bối cảnh của Ido Oren, “The Subjectivity of the ‘Democratic’ Peace: Changing U.S. Perceptions of Imperial Germany”, *International*

giải thích được tại sao cả các quốc gia “không dân chủ” cũng không gây chiến với nhau. Rất nhiều giai đoạn lịch sử châu Phi và châu Mỹ Latin có rất ít hoặc không hề có chiến tranh giữa các nước. Những giai đoạn hoà bình đó rõ ràng không hề liên quan gì với các chỉ dấu “khách quan” của dân chủ. Tìm hiểu cách thức các quốc gia châu Phi và châu Mỹ Latin định nghĩa lẫn nhau có thể giúp hiểu được khu vực “hoà bình độc tài” bị lãng quên này.

Các chủ đề nghiên cứu của chủ nghĩa kiến tạo

Phái kiến tạo cung cấp cách tiếp cận đối với chính trị bản sắc.⁷⁰ Nó giúp tìm hiểu làm thế nào để đưa các chủ đề như chủ nghĩa dân tộc, sắc tộc, giới tính, tôn giáo và các cộng đồng liên chủ thể vào chương trình nghiên cứu CTQT. Tìm hiểu bản sắc được xây dựng như thế nào, chuẩn mực và thực tiễn nào đi kèm với quá trình xây dựng bản sắc, và chúng cấu thành lẫn nhau như thế nào là phần trọng tâm của chương trình nghiên cứu thuộc chủ nghĩa kiến tạo.

Mặc dù chủ nghĩa dân tộc và sắc tộc đã nhận được nhiều sự quan tâm hơn từ các lý thuyết dòng chính, giới tính và tôn giáo ít được chú ý hơn, và chắc chắn là không một yếu tố nào trong số đó có vai trò trong sự giải thích về cách vận hành của thế giới từ phái tân hiện thực hay tân tự do.⁷¹ Chủ nghĩa kiến tạo hứa hẹn nghiên cứu các chủ đề này, không chỉ vì chúng mang tính thời sự hay cho đến nay vẫn còn bị đánh giá thấp, mà còn vì với tư cách là các dạng bản sắc, chúng có vai trò trung tâm trong cách tiếp cận kiến tạo về các hiện tượng xã hội. Trước hết, thuyết kiến tạo giả định bản sắc có thể là một phần của thực tiễn hoạt động của quốc gia và do đó cũng là nguyên nhân dẫn đến hành vi quốc gia ở bên trong và bên ngoài nước.⁷²

Security, Vol. 20, No. 2 (Fall 1995), pp. 147-184; Thomas Risse-Kappen, *Cooperation among Democracies*, p. 30; và Risse-Kappen, “Collective Identity in a Democratic Community”, pp. 366-367.

⁷⁰ Tôi không cố gắng đưa ra danh mục đầy đủ các câu hỏi cho các nhà kiến tạo, mà chỉ phác thảo những chủ đề nghiên cứu chung, những chủ đề vốn không có vị trí ưu tiên đối với các lý thuyết dòng chính.

⁷¹ Xem quan điểm phê phán đối với cố gắng gần đây của phái tân hiện thực nhằm tóm tắt chủ nghĩa dân tộc [vào trong lý thuyết của mình] của Yosef Lapid và Friedrich Kratochwil, “Revisiting the ‘National’: Toward an Identity Agenda in Neorealism?”, trong Lapid và Kratochwil, *The Return of Culture and Identity*, pp. 105-126. Xem một cách tiếp cận kiến tạo phê phán giàu tương tượng nhất đối với chủ nghĩa dân tộc của Daniel Deudney, “Ground Identity: Nature, Place, and Space in Nationalism”, trong sách đã dẫn, pp. 129-145; xem thêm Roxanne Lynn Doty, “Sovereignty and the Nation: Constructing the Boundaries of National Identity” trong Thomas J. Biersteker và Cynthia Weber (chủ biên), *State Sovereignty as Social Construct* (Cambridge, U.K.: Cambridge University Press, 1996), pp. 121-147.

⁷² Ví dụ, J. Ann Ticker nhận xét rằng nhận thức “nam tính hóa” của phương Tây về chính mình đã dẫn đến sự soi chiếu “nữ tính hóa” về các nước phương Nam nặng tính “tình cảm và bất khả đoán”. Tickner, “Identity in International Relations Theory: Feminist Perspectives”, trong Lapid và Kratochwil, *The Return of Culture and Identity*, pp. 147-162.

Một trong những hệ lụy của mỗi bận tâm về chính trị bản sắc này là sự trở lại của vấn đề khác biệt giữa các quốc gia. Một quốc gia sẽ đóng nhiều vai trò chủ thể khác nhau trong CTQT, và nhiều quốc gia khác nhau sẽ hành động khác nhau đối với quốc gia khác dựa trên bản sắc của mỗi nước. Nếu đúng thế thì chúng ta có thể kì vọng tìm thấy nhiều mẫu hình hành vi khác nhau giữa các nhóm nước với bản sắc và lợi ích khác nhau.⁷³ Tuy là rất dễ để nói rằng sự tương đồng thúc đẩy hợp tác, chúng ta cũng không thể tuyên bố như vậy một cách tiên nghiệm. Bản sắc có nhiều ý nghĩa đối với mỗi quốc gia hơn đơn thuần chỉ là một cái bảng tên. Bản sắc cung cấp cho một quốc gia nhận thức về quốc gia khác: bản chất, động cơ, lợi ích, hành vi, thái độ, và vai trò trong bất kì một bối cảnh chính trị nào.

Nhận thức một quốc gia với một bản sắc này, chứ không phải bản sắc khác, có hệ quả đối với hành vi khả dĩ của cả hai. Ví dụ, Michael Barnett đã nhận xét rằng thất bại của việc răn đe Iraq ở Kuwait năm 1990 là do Ả rập Saudi được cho là một quốc gia “ả rập” nhiều hơn là “có chủ quyền”. Việc Iraq nhìn nhận Ả rập Saudi là một quốc gia ả rập có nghĩa là Riyadh [theo Iraq] sẽ không bao giờ cho phép Mỹ triển khai quân trên đất ả rập. Thay vào đó, nếu Iraq định nghĩa Ả rập Saudi trước hết là quốc gia có chủ quyền trong một thế giới hiện thực chủ nghĩa, nước này lẽ ra có thể dự tính rằng Ả rập Saudi sẽ cân bằng lại các hành động của Iraq ở Kuwait, bao gồm cả chấp nhận sự can thiệp quân sự của Mỹ, và do đó [Iraq] có thể bị kiềm chế.⁷⁴ Nói cách khác, sự dự đoán của phái tân hiện thực về hành vi cân bằng chỉ dựa trên một bản sắc cụ thể duy nhất, chẳng hạn như bản sắc của Ả rập Saudi vốn được Iraq gán cho. Nhưng nếu như tồn tại nhiều kiểu bản sắc khác nhau, thế giới tân hiện thực chủ nghĩa sẽ nhỏ hơn là như các học giả đã tuyên bố.

Hoặc nước khác có thể được xem như không hề là “quốc gia khác”, mà thật ra là một đồng minh, người bạn, kẻ thù, người bảo vệ, mối đe dọa, nền dân chủ, vân vân.⁷⁵ Cuối cùng, phái kiến tạo dự đoán chủ thể có nhiều bản sắc trong CTQT dựa trên bối cảnh lịch sử địa phương. Quan điểm cho rằng bản sắc được định hình và tái tạo một cách thực nghiệm thay vì được cố định với các giả định cho trước đã mở ra khả năng nghiên cứu CTQT cho nhiều đơn vị cùng lúc.⁷⁶ Giả thuyết hóa khác

⁷³ Ví dụ, Risse-Kappen trong bài “Collective Identity in a Democratic Community” đã chỉ ra một bản sắc chung trong NATO; xem thêm Iver B. Neumann và Jennifer M. Welsh, “The Other in European self-definition”, *Review of International Studies*, Vol. 17, No. 4 (October 1991), pp. 327-348 để hiểu thêm về các quốc gia “Thiên chúa giáo” và “châu Âu” vs một nước Thổ Nhĩ Kỳ “Hồi giáo” và “châu Á”.

⁷⁴ Michael N. Barnett, “Institutions, Roles, and Disorder: The Case of the Arab States System”, *International Studies Quarterly*, Vol. 37, No. 3 (September 1993), pp. 271-296.

⁷⁵ Xem Risse-Kappen, “Collective Identity in a Democratic Community”, và Michael Barnett, “Sovereignty, Nationalism, and Regional Order in the Arab System”, *International Organization*, Vol. 49, No. 3 (Summer 1995), pp. 47-510.

⁷⁶ Chẳng hạn, Yale Ferguson và Richard Mansbach đã giới thiệu một tập hợp phong phú nhiều chính thể chính trị như thị quốc [city-state], nền văn minh [civilization], thành bang Hy Lạp [polis], đế chế [empire], vương

biệt giữa các quốc gia cho phép đi xa hơn sự đối lập hóa đặc trưng của các lý thuyết dòng chính: dân chủ - phi dân chủ, siêu cường – phi siêu cường, Bắc – Nam, vãn vãn. Đúng là các trục phân tích trên rất quan trọng, chủ nghĩa kiến tạo hứa hẹn giải thích nhiều cộng đồng bản sắc có ý nghĩa khác trong CTQT.

Triển vọng thứ ba của thuyết kiến tạo là xới lại vai trò của văn hóa và chính trị nội bộ trong các lý thuyết QHQT. Về bản thể luận, chủ nghĩa kiến tạo giữ lập trường trung lập – có nghĩa là lý thuyết này không bao hàm hay bác bỏ bất cứ một biến số nào – nó không thấy có một ranh giới học thuật nào chia cắt nghiên cứu QHQT với các tiểu lĩnh vực so sánh (hay với bất cứ một lĩnh vực nào khác). Chủ nghĩa kiến tạo vốn dĩ không tập trung vào cấp độ phân tích thứ hai của CTQT [second image]. Thực vậy, một chỉ trích thỏa đáng có thể là chủ nghĩa kiến tạo đã dừng chân quá lâu ở cấp độ hệ thống.⁷⁷ Tuy nhiên, cách tiếp cận kiến tạo hứa hẹn cung cấp tri thức về đặc điểm xã hội nội bộ, văn hóa và chính trị có thể quan trọng đối với bản sắc và hành vi quốc gia trong QHQT. Có nhiều cách khác nhau để tiếp cận các yếu tố nội bộ như vậy, ở đây tôi chỉ xin đề cập một vài cách.

Bất kì một bản sắc quốc gia nào trong CTQT một phần đều là sản phẩm của thực tiễn xã hội trong nước cấu thành nên bản sắc đó.⁷⁸ Theo cách này, chính trị bản sắc trong nước trong nước kiểm chế và thúc đẩy bản sắc, lợi ích và hành vi quốc gia ở bên ngoài. Ashis Nandy đã có phân tích về mối liên hệ chặt chẽ giữa bản sắc gia tộc và giới tính trong nước Anh thời kì Victoria và việc thuộc địa hóa Ấn Độ [của nước này]. Nước Anh thời Victoria liên kết chặt chẽ các giới tính và cả các thế hệ, phân biệt thế hệ thành người trẻ và người già, người có và không có khả năng sản xuất. Sự thống trị thuộc địa của Anh được nhìn nhận như là sự thống trị nam giới đối với thuộc địa Ấn Độ “nữ giới”, và văn hóa Ấn Độ được xem như là thơ ngây và già cỗi. Bằng cách đó cách nước Anh thời Victoria nhận thức về mình cũng làm cho nó nhận thức về Ấn Độ với một lối đặc biệt.⁷⁹ Trong khi cách tiếp cận thông thường về chủ nghĩa thực dân và đế quốc đặt nền tảng trên chênh lệch sức mạnh vật chất để giải thích mối quan hệ thống trị và phụ thuộc, các nhà kiến tạo có thể

quốc [kingdom], vương quốc Hồi giáo [caliphate], tất cả đều đã, đang và sẽ mang một bản sắc có ý nghĩa đối với CTQT. Ferguson và Mansbach, “Past as Prelude”, pp. 22-28; và Sujata Chakrabarti Pasic, “Culturing International Relations Theory”, cả hai nghiên cứu đều nằm trong Lapid và Kratochwil, *The Return of Culture and Identity*, pp. 85-104.

⁷⁷ Trong bài viết “International Institution”, ở trang 392, Koehane đã đưa ra nhận định về các nghiên cứu “phản tư” [reflectivist]. Xem thêm lời phê phán tương tự của Dessler, “What’s At Stake”, p. 471; và của Barnett, “Institutions, Roles, and Disorder”, p. 276. Alexander Wendt thừa nhận đã bỏ qua một cách có hệ thống [systematically bracketed] các nhân tố nội địa trong Wendt, “Anarchy Is What States Make of It”, p. 423.

⁷⁸ Có hai nghiên cứu đã chỉ ra mối liên hệ giữa quá trình kiến tạo bản sắc nội địa với bản sắc quốc gia là của Audie Klotz, *Norms in international relations: the struggle against apartheid* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1995) và của Peter J. Katzenstein, *Cultural Norms and National Security* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1996).

⁷⁹ Inayatullah và Blaney, “Knowing Encounters”, pp. 76-80.

bổ sung rằng không một trật tự thứ bậc nào như vậy có thể hoàn chỉnh nếu thiếu đi nghiên cứu về cách thức bản sắc đế quốc được xây dựng như thế nào ở trong nước và trong mối quan hệ với Tha nhân bị phụ thuộc hóa ở bên ngoài.⁸⁰ Ngay cả khi sức mạnh vật chất là cần thiết cho chủ nghĩa đế quốc, sự tái tạo nó không thể hiểu được nếu như không nghiên cứu các thực tiễn xã hội đi cùng và sức mạnh diễn ngôn, đặc biệt là dưới dạng bản sắc có liên quan [đến chủ nghĩa đế quốc].

Ngay bên trong quốc gia tồn tại các khu vực văn hóa được thể chế hóa và trao quyền đủ mạnh để có tác động cấu thành [constitutive] hay nhân quả [causative] lên chính sách quốc gia.⁸¹ Nhu cầu xây dựng một bản sắc quốc gia ở trong nước để chính đáng hóa quyền lực nhà nước có tác động lên bản sắc quốc gia đối với bên ngoài. Một cách tiếp cận kiến tạo có tính phê phán hơn có thể bắt đầu bằng việc thừa nhận sự cần thiết của Tha nhân đối với quốc gia trong CTQT, để biện hộ cho quyền lực Nhà nước ở trong nước.⁸²

Triển vọng cuối cùng của chủ nghĩa kiến tạo không liên quan lắm đến nghiên cứu chiến lược. Lý thuyết này có một chương trình nghiên cứu khá đặc biệt: nó sẵn sàng kết hợp với các lĩnh vực và ngành nghiên cứu khác. Bản thân chủ nghĩa kiến tạo là sản phẩm của lý thuyết cấu trúc ngôn ngữ, lý thuyết chính trị hậu hiện đại, lý thuyết phê phán, nghiên cứu văn hóa và truyền thông, chủ nghĩa phê phán văn học và dĩ nhiên là nhiều ngành khác nữa. Không hề tự tuyên bố đơn thuần là lý thuyết CTQT, chủ nghĩa kiến tạo sẵn lòng kết hợp với nhiều cách tiếp cận khác bên trong và ngoài ngành khoa học chính trị. Nghiên cứu về quy trình hoạch định chính sách, văn hóa chính trị, xã hội hóa và tâm lý học xã hội và tâm lý học thực nghiệm nhận thức có vẻ sẽ là những đối tác hứa hẹn nhất.

Các vấn đề của chủ nghĩa kiến tạo

Cũng như mọi chương trình nghiên cứu khác, trong chủ nghĩa kiến tạo tồn tại những điểm bất thường [anomalies] không được giải thích. Nhưng sự tồn tại của chúng không đặt yêu cầu về một vành đai bảo vệ dưới bất kỳ dạng nào. Chủ nghĩa kiến tạo thường quy có một vấn đề lớn bao gồm nhiều phần. Friedrich Kratochwil

⁸⁰ Hãy so sánh luận điểm này với, chẳng hạn, quan điểm khá thú vị của Richard Cottam về hình ảnh của đế quốc Anh ở Ai Cập. Điểm khác biệt cốt yếu ở đây là Cottam không cho rằng sự kiến tạo tự thân của người Anh hay các thành tố xã hội của nước Anh có vai trò quan trọng với hiểu biết về hình ảnh nước Anh ở Ai Cập. Richard Cottam, *Foreign Policy Motivation: A General Theory and Case Study* (Pittsburg: University of Pittsburg Press, 1977).

⁸¹ Ta có thể nhận định như vậy về giới quân sự Pháp giữa hai cuộc Thế chiến. Xem Kier, “Culture and French Military Doctrine before World War II”.

⁸² Đây là luận điểm của David Campbell, *Writing Security: United States Foreign Policy and the Politics of Identity* (Minneapolis: University of Minnesota Press, 1992) và của Jim George, *Discourses of Global Politics: A Critical (Re)Introduction to International Relations* (Boulder, Colo.: Lynne Rienner, 1994).

đã nhận xét rằng không một lý thuyết văn hóa nào có thể thay thế cho lý thuyết chính trị.⁸³ Paul Kowert và Jeffrey Legro đã chỉ ra rằng không có một lý thuyết có tính nhân quả nào về kiến tạo bản sắc được đưa ra bởi các tác giả tham gia trong cuốn sách của Katzenstein.⁸⁴ Các chỉ trích này đều chính xác và khác biệt, do đó yêu cầu những lời giải khác nhau.

Nhận định của Kratochwil củng cố cho luận điểm rằng chủ nghĩa kiến tạo là một cách tiếp cận, không phải lý thuyết. Và nếu nó là lý thuyết, thì đây là lý thuyết về tiến trình, không phải về kết quả [sự kiện QHQT]. Nhằm đạt được kết quả về sự kiện QHQT, thuyết kiến tạo cần viện tới một vài lý thuyết chính trị. Về điểm này lý thuyết phê phán tiến xa hơn kiến tạo thường quy nhưng với một cái giá mà người ta có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận trả giá, phụ thuộc vào quan điểm lý thuyết, thực nghiệm và/hoặc thẩm mỹ của mỗi người. Tôi đã mô tả cách thức lý thuyết phê phán và kiến tạo thường quy tiếp cận nguồn gốc bản sắc và bản chất quyền lực khác nhau như thế nào. Chính tại đây mà ta có thể thấy thành phần chính trị trong lý thuyết phê phán. Bằng cách giả định rằng bản sắc của Tôi và Tha nhân gắn bó chặt chẽ với nhau trong mỗi quan hệ quyền lực và nhà nước là công cụ thống trị, lý thuyết phê phán có thể cung cấp một cách giải thích chính trị bản sắc: ít nhất là dưới một chiều kích đặc biệt của trật tự thứ bậc, quan hệ phụ thuộc, thống trị, giải phóng và xung đột nhà nước-xã hội.

Tuy nhiên, cái giá phải trả cho lý thuyết chính trị bản sắc đó là việc mặc định hóa một số "thực tại", ưu tiên quan hệ xã hội thống trị và trật tự thứ bậc. Dĩ nhiên lý thuyết phê phán tự tuyên bố cởi mở với khác biệt và thay đổi, nhưng điểm chính yếu ở đây là thành phần chính trị của lý thuyết phê phán có tính đóng nhiều hơn so với phiên bản thường quy vốn bị chỉ trích là thiếu đầy đủ về lý thuyết. Thiếu đầy đủ là do kiến tạo thường quy, với tư cách lý thuyết về tiến trình, không giả định đầy đủ về sự tồn tại, càng không đặc trưng hóa bản chất hay giá trị, của các yếu tố chủ chốt như bản sắc, quy tắc, thực tiễn và cấu trúc xã hội. Thay vào đó, kiến tạo thường quy đưa ra luận điểm đầy đủ về tương quan về lý thuyết giữa các yếu tố này và cung cấp kiến thức về bản thân tiến trình hay kết quả chứ không phải dự đoán một cách tiên nghiệm. Lợi thế của cách tiếp cận này là sự phong phú trong các phân tích về cơ chế nhân quả/cấu thành trong bất kỳ một bối cảnh xã hội nào

⁸³ Kratochwil, "Is the Ship of Culture at Sea or Returning?", p. 206.

⁸⁴ Paul Kowert và Jeffrey Legro, "Norms, Identity, and Their Limits: A Theoretical Reprise", trong Katzenstein, *The Culture of National Security*, p. 469. Xem thêm đánh giá phê phán khác về thuyết kiến tạo và CTQT của Jeffrey T. Checkel, "The Constructivist Turn in International Relations Theory", *World Politics*, Vol. 50, No. 2 (January 1998), pp. 324-348; và của Emanuel Adler, "Seizing the Middle Ground: Constructivism in World Politics", *European Journal of International Relations*, Vol. 3, No. 3 (1997), pp. 319-363.

và sự cởi mở đối với các nhân tố lý thuyết quan trọng khác (và tất nhiên đây không phải ở ưu tiên cuối cùng như trong lý thuyết phê phán). Tuy nhiên, cái giá ở đây là việc thiếu vắng một lý thuyết nhân quả về bản sắc.

Chủ nghĩa kiến tạo thường quy lâm vào tình thế lưỡng nan: càng cố gắng đạt đến một lý thuyết nhân quả như vậy, nó càng đáng mất sự cởi mở về bản thể luận mà phương pháp diễn giải của nó mang lại. Nhưng ở đây chúng ta có một dải liên tục các lập trường chứ không phải kiểu đối lập nhị nguyên. Các nhà kiến tạo thường quy có thể và đã đặc trưng hóa đầy đủ yếu tố lý thuyết của họ trong thực tiễn. Ví dụ, không một tác giả tham gia nào trong công trình của Katzenstein phân tích giới, giai cấp hay sắc tộc trong nghiên cứu của họ. Nhận xét này (không phải lời chỉ trích) nhằm mục đích chỉ ra các nhà kiến tạo thường quy đã tự giới hạn lĩnh vực lý thuyết của họ như thế nào tùy vào ý định thực tiễn và ưu tiên lý thuyết. Thêm nữa, họ có thể đưa ra dự đoán nếu muốn. Ràng buộc duy nhất là việc họ đánh giá các cấu trúc xã hội mà họ mô tả bền vững đến đâu trong sự kiểm soát việc tái định hình bản sắc, lợi ích, quy chuẩn và thực tiễn trong một vài bối cảnh xã hội. Ví dụ, khi Risse-Kappen nhận xét rằng cách nước thành viên NATO định nghĩa lẫn nhau như là đồng minh tự do thay vì là quốc gia hiện thực chủ nghĩa cân bằng đe dọa, ông đang đưa ra dự đoán: nếu thành viên NATO xem nhau là đồng minh tự do, NATO sẽ tồn tại sau khi mối đe dọa biến mất.

Một trở ngại khác cho việc phát triển mô hình nhân quả về bản sắc là sự im lặng của các nhà kiến tạo thường quy đối với vấn đề ý định [intentionality]. Các nhà lý thuyết phê phán tự tin tuyên bố rằng đi tìm quan hệ nhân quả là một ảo tưởng. Kowert và Legro đã chỉ ra thất bại của các tác giả tham gia cuốn sách của Katzenstein đối với việc chứng minh mối quan hệ giữa bản sắc và kết quả [sự kiện QHQT] là cái gì đó nhiều hơn sự tương quan [correlation]. Trên thực tế các tác giả trên làm được nhiều hơn thế: họ đưa ra được các lời giải thích thay thế và chứng minh được liên hệ giữa quy chuẩn, lợi ích với kết quả. Nhưng điều thiếu sót là lựa chọn chính sách dựa trên bản sắc. Ở đây cũng vậy, chương trình nghiên cứu đa dạng của phái kiến tạo cho phép sửa chữa thiếu sót trên. Câu trả lời có thể là cố gắng kết hợp tiến trình kiến tạo với tiến trình tâm lý học. Kowert và Legro đã bàn luận về tiềm năng của nghiên cứu tâm lý xã hội học thực nghiệm của Marilyn Brewer và Jonathan Turner.⁸⁵ Trong chừng mực mà ta có thể thiết lập mối liên hệ nhân quả giữa một bản sắc cụ thể, chẳng hạn chủ nghĩa phi quân sự của người Nhật, và lợi ích của họ phản đối các chiến dịch quân sự (hay giữa niềm tin vào một chuẩn mực như thuyết can thiệp nhân đạo và hành vi thi hành chuẩn mực này), các

⁸⁵ Ibid., p. 479.

ngiên cứu tâm lý học xã hội đang tiến hành về liên hệ giữa bản sắc và hành vi có thể đạt được kết quả.

Vấn đề cuối cùng của thuyết kiến tạo thật ra là lợi thế nhiều hơn. Lý thuyết kiến tạo về tiến trình và cam kết của nó đối với sự miêu tả nặng tính diễn giải đặt ra yêu cầu đặc biệt cho nhà nghiên cứu về việc thu thập hàng núi dữ liệu thực nghiệm phức tạp. Để tái tạo lại cách vận hành của chính trị bản sắc, thậm chí trong một lĩnh vực giới hạn với một thời gian ngắn, cũng cần nghiên cứu hàng ngàn trang tài liệu, hàng tháng trời phỏng vấn và nghiên cứu tài liệu lưu trữ và nhiều hoạt động khác như tham gia giao thông công cộng, tới quán bar và cà phê để tham gia vào thực tiễn xã hội địa phương. Mấu chốt ở đây là lượng bằng chứng/dữ liệu để phát triển kiến thức về, chẳng hạn, bản sắc quốc gia, mối quan hệ của nó với bản sắc nội bộ, thực tiễn cấu thành cả hai bản sắc, và cấu trúc xã hội tổng thể, cần phải rất lớn và đa dạng. Thuyết kiến tạo không có đường tắt nào.

Triển vọng của chủ nghĩa kiến tạo

Những giả định nền tảng của thuyết kiến tạo giải thích cho cách tiếp cận khác biệt của nó đối với CTQT. Vì chủ thể và cấu trúc có quan hệ tương sinh, hành vi quốc gia trong các phân bố sức mạnh khác nhau hay trong vô chính phủ không thể đoán định được nếu thiếu đi nhận thức về ý nghĩa liên chủ thể về cấu trúc và chủ thể. Vì chủ thể có nhiều bản sắc, và mỗi bản sắc lại bao hàm một lợi ích khác biệt, việc gán lợi ích cho trước, ngoại sinh và giống nhau lên quốc gia là vô căn cứ. Vì quyền lực có cả tính vật chất lẫn diễn ngôn, mẫu hình hành vi qua thời gian nên được hiểu là kết quả của sức mạnh kinh tế hay vật chất kết hợp với các cấu trúc tư tưởng, thực tiễn xã hội, quy chuẩn được thể chế hóa, và mạng lưới ý nghĩa liên chủ thể. Sức mạnh lớn nhất của chúng nằm ở chỗ ràng buộc quốc gia chỉ có thể tương tượng được, một cách tự nhiên, các hành vi có khả năng tái tạo lại phân bố sức mạnh vật chất và diễn ngôn. Vì cấu trúc xã hội, đối với các nhà kiến tạo, có tính bền vững lẫn có thể biến đổi, thay đổi trong CTQT vừa có thể lại vừa khó khăn.

Cách các nhà kiến tạo thường quy tái xác định chủ đề nghiên cứu dòng chính được dựa trên hệ quả của giả định của họ. Vì mỗi đe dọa không thể là quốc gia với tư cách hằng số tiên nghiệm, mỗi đe dọa nên được tiếp cận như một quá trình kiến tạo xã hội của Tha nhân và được lý thuyết hóa ở cấp độ này. Vì bản sắc, chuẩn mực và thực tiễn xã hội làm giảm tính bất định, lưỡng nan an ninh không nên là xuất phát điểm nghiên cứu quan hệ giữa quốc gia. Vì quốc gia vốn đã tồn tại trong một bối cảnh xã hội, mọi phân tích về hợp tác/bất hợp tác giữa chúng nên bắt đầu bằng nghiên cứu cách nhận thức của chúng về nhau tạo ra lợi ích liên quan

như thế nào. Vì cộng đồng bản sắc được xem là có tồn tại, các học giả nghiên cứu hòa bình dân chủ nên mở rộng khu vực phân tích [hòa bình] của họ hơn nữa.

Nghiên cứu CTQT của kiến tạo thường quy nằm giữa lý thuyết dòng chính và lý thuyết phê phán. Kiến tạo thường quy bác bỏ luận điểm của lý thuyết dòng chính cho rằng CTQT có tính đồng nhất đến nỗi có thể tồn tại những định luật phổ quát chờ được phát hiện. Nó cũng phủ nhận lập trường lý thuyết phê phán cho rằng CTQT không đồng nhất đến nỗi chúng ta chỉ nên chờ đợi các trường hợp cá biệt và khác biệt. Trái ngược với cả hai cách tiếp cận trên, kiến tạo thường quy cho rằng ta nên tìm kiếm những cộng đồng liên chủ thể thuộc CTQT, trong đó chủ thể chia sẻ nhận thức về nhau và về bản thân mình, qua đó thi hành các mẫu hình hành vi lặp lại và khả đoán trong một bối cảnh cụ thể.

Lý thuyết dòng chính xem CTQT là một thể thống nhất, không bị biến đổi theo thời gian hay lãnh thổ. Lý thuyết phê phán xem CTQT bao gồm các mảnh rời rạc không thể tạo thành một chỉnh thể và những cố gắng xây dựng một chỉnh thể như vậy là một biện pháp chính trị nhằm áp đặt một dạng trật tự duy lý, tự nhiên hóa nào đấy lên đặc tính khác biệt không thể khóa lấp. Trái lại, kiến tạo thường quy xem thế giới là tập hợp của nhiều lĩnh vực phức tạp và khác biệt. Việc phân tích tất cả những lĩnh vực này vẫn không đủ mang lại một bức tranh hoàn chỉnh về CTQT, nhưng trái lại bỏ qua bất cứ một lĩnh vực nào chắc chắn sẽ dẫn đến một nhận thức không đầy đủ về thế giới. Thật vậy, triển vọng của chủ nghĩa kiến tạo nằm ở chỗ mang lại một kiểu trật tự cục bộ và tính khả đoán cho CTQT, vốn bắt nguồn không phải bởi sự áp đặt tính đồng nhất [lên CTQT] mà từ sự tôn trọng khác biệt.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.ORG

Mục đích

Nghiencuuquocte.org là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.org/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.org/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.org/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
